

## Lời mở đầu

Tiếng Nhật là một ngôn ngữ phong phú và đa dạng. Với ngữ nghĩa tương tự như nhau nhưng có rất nhiều cách diễn đạt khác nhau tùy theo hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp. Vì thế làm sao sử dụng tiếng Nhật một cách tự nhiên và nhuần nhuyễn là một câu hỏi luôn được đặt ra.

Để giải quyết câu hỏi này, chúng tôi đã cố gắng biên soạn lại một số mẫu văn phạm có ngữ nghĩa hoặc cấu trúc ngữ pháp gần giống nhau nhằm giúp cho học viên dễ dàng phân biệt được sự khác nhau giữa các mẫu văn phạm đó. Từ đó tránh được sự lầm lẫn trong khi học và sử dụng tiếng Nhật.

Hi vọng tập tài liệu này sẽ phần nào giúp ích được các em trong quá trình học tập và sử dụng tiếng Nhật.

Chúc các em luôn thành công trong học tập và làm việc.

[テキストを入力してください]

1

銀行へお金を 下ろしに 行って来ます。  
→Tôi đi ngân hàng để rút tiền.

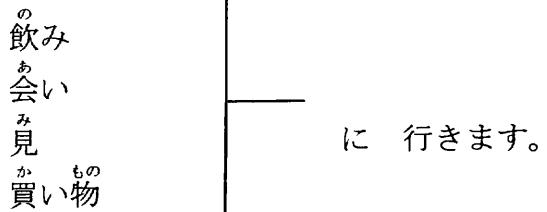
Ý nghĩa

\_\_\_\_\_へ\_\_\_\_Vに 行きます。

Đi, đến, về để làm gì.

Cấu trúc câu

V ます形 + に 行きます



Ví dụ

夏休みに、海へ泳ぎ に 行きます。  
→Kì nghỉ hè, tôi đi biển để bơi.

あした、成田へ友達を見送り に 行きます。  
→Ngày mai tôi sẽ ra sân bay Narita để đón bạn.

京都へお寺を見 に 行きます。  
→ Tôi đi Kyoto để thăm quan Chùa chiền.

私は日本へ研修 に 来ました。

[テキストを入力してください]

→ Tôi đến Nhật để thực tập.

やま  
山へスキーに行きます。  
→ Tôi đi miền núi để trượt tuyết.

どこへ行きますか。  
→ Anh đi đâu đây?

ゆうびんきょく  
郵便局へいきます。  
→ Tôi đi bưu điện.

なに  
何をしに行きますか。  
→ Anh đi để làm gì thế?

てがみ  
手紙を出しに行きます。  
→ Tôi đi để gửi thư.

としょかん  
図書館へ本を借りに行って来ます  
→ Tôi đi thư viện để mượn sách.

\* 行ってくる ý nhấn mạnh rằng đi một lúc rồi sẽ quay trở lại.

[テキストを入力してください]

大阪に 行くには どう行つたらいいですか。  
 → Đè đến Osaka thì phải đi như thế nào ?

Ý nghĩa

Động từ nguyên mẫu + には → Đè làm gì thì

Cấu trúc câu

V nguyên mẫu + には → する  
 行く  
 勉強する  
 休む

Ví dụ

健康を 維持するには、毎日の食事が重要です。

→ Đè giữ gìn sức khỏe thì hàng ngày phải ăn uống đầy đủ.

大阪に 行くには どう行つたらいいですか。

→ Đè đến Osaka thì phải đi như thế nào ?

外国語を 勉強するには その国へ行くのが一番だ。

→ Đè học một ngoại ngữ nào đó thì đi đến nước đó là tốt nhất.

仕事を 休むには 社長の許可が必要です。

→ Đè được nghỉ làm thì phải có phép của ông giám đốc.

すみません、道に迷ってしまいました。

→ Xin lỗi, tôi bị lạc đường.

東京駅に行くにはどう行つたらいいですか。

→ Đè đến ga Tokyo thì phải đi như thế nào ?

この道をまっすぐいって、2つ目の信号を右に曲がってください。

→ Đi thẳng đường này đến cột đèn báo thứ 2 thì rẽ phải là được.

コストを下げるのに使っています。  
 → Được dùng để giảm chi phí sản xuất.

Ý nghĩa

V<sub>じしょけい</sub>辭書形 のに つか  
 名 に 使います。

(Cái gì) được sử dụng để làm gì.

Cấu trúc câu

\* V<sub>じしょけい</sub>辭書形のに使います

→ 曲げるのに  
 はず 外す のに

つか  
 使います

\* 名に使います

→ 溶接  
 修理 に

Ví dụ

このドライバーは小さいねじを締めるのに使います。  
 → Cái tuốc nơ vít này dùng để siết định ốc nhỏ.

[テキストを入力してください]

このドリルは板に穴をあけるのに使います。

→ Máy khoan này được sử dụng để khoan lỗ trên tấm ván.

この機械は板を削るのに使います。

→ Cái máy này được sử dụng để bào nhẵn tấm ván.

この機械はパイプを曲げるのに使います。

→ Cái máy này được sử dụng để uốn cong đoạn ống.

このミキサーは原料を混ぜるのに使います。

→ Cái máy xay này được sử dụng để trộn nguyên liệu.

この工具はボルトを外すのに使います。

→ Dụng cụ này được sử dụng để tháo bulong.

このロボットは溶接に使います。

→ Người máy này được sử dụng để làm việc hàn xì.

この道具は何に使うのですか。

→ Dụng cụ này được sử dụng để làm gì thế?

パイプを切ったり、曲げたりするのに使います。

→ Nó được sử dụng vừa để cắt vừa để uốn cong đoạn ống.

部品を取り付けたり、外したりするのに使います。

→ Nó được sử dụng vừa để gắn vừa để tháo phụ tùng.

ボルトを締めたり、緩めたりするのに使います。

→ Nó được sử dụng vừa để siết chặt vừa để tháo lỏng bulong.

何のために工場でたくさんのロボットを使っていますか。

→ Tại sao người ta sử dụng nhiều người máy trong các nhà máy?

コストを下げるのに使っています。

→ Là để giảm chi phí sản xuất.

[テキストを入力してください]

いろいろな経験をするためにアルバイトをしたいです。  
 →Để có nhiều kinh nghiệm nên tôi muốn đi làm thêm.

Ý nghĩa

V 辞書形 ために  
 →Để (cho, vì)

Động từ kết hợp với ために là những động từ có hàm chứa chủ ý.

Cấu trúc câu

\* V 辞書形 ために → 買う ために

\* 名 の ために → 健康 の ために

Ví dụ

日本語 を 勉強する ために 日本へ来ました。  
 →Để học tiếng Nhật, tôi đã đến Nhật.

家 を 買う ために 貯金 をしています。  
 →Để mua nhà, tôi dành dụm tiền.

熱 を 下げる ために 飲む 薬 です。  
 →Đây là thuốc để hạ sốt.

健康 の ために ジョギング を しています。  
 →Để đảm bảo sức khỏe, tôi đi dã bộ.

お金 の ために 働いています。  
 →Để kiếm tiền, tôi đi làm việc.

ストレスの解消 の ために 他の人に悩みを相談したほうがいいと思います。  
 →Để giảm stress, tôi nghĩ là nên thảo luận về những băn khoăn của mình với người khác.  
 どうして 日本 へ 来たのですか。

[テキストを入力してください]

→ Anh đến Nhật để làm gì?

日本の会社で じっしゅう 実習する ために、きました。  
→ Tôi đến để thực tập tại công ty của Nhật.

このごろ 帰るのが 遅いですね。

→ Đạo này anh về nhà muộn quá nhỉ!

ええ。来週の かいぎ 会議のために、いろいろ 資料を しおう 準備しているんです。  
→ Vâng. Vì tôi phải chuẩn bị nhiều tài liệu để cho cuộc họp tuần sau.

何のために じしょ 辞書を 買いましたか。  
→ Tại sao anh mua từ điển

かんじ 漢字を 勉強する ために、辞書を 買いました。  
Tôi mua từ điển để học chữ Hán.

何の ためにあの ランプは あるのですか。  
→ Đèn báo kia dùng để làm gì thế?

こじょう 故障を 知らせる ために あります。  
→ Để báo hiệu khi có sự cố.

\* Chú ý khi danh từ chỉ về người được sử dụng thì nó có nghĩa là vì lợi ích của người đó.

かぞく 家族の ために 一所懸命 働きます。  
→ Tôi làm việc vì gia đình.

\* Lưu ý có sự khác nhau trong câu chỉ mục đích (Để)

V (可能形) + ように động từ không hàm ý chúa chủ ý

V (辞書形) + ために động từ hàm ý chúa chủ ý.

くるま 車を かう 買う ために、お金 かね を ちょきん 貯金 しています  
→ Để mua ô tô, tôi để dành tiền (Việc mua ô tô là mục đích của sự để dành tiền)

くるま 車が かえる ように、お金 かね を ちょきん 貯金 しています。  
→ Để có thể mua được ô tô, tôi để dành tiền (Tình trạng có thể mua được ô tô là mục tiêu tiền để dành tiền)

[テキストを入力してください]

よてい 予定どおり終わるよう<sup>に</sup>計画を立てやつてください。  
 →Để dự định được hoàn thành, hãy lập kế hoạch làm đi.

### Ý nghĩa

Mệnh đề 1 + ように + Mệnh đề 2

Mệnh đề 1: Chỉ mục tiêu

Mệnh đề 2: Hành động có chủ ý để tiến gần đến mục tiêu đó.  
 ように → Để

Trong Mệnh đề 1 những động từ không bao hàm chủ ý như các khả năng động từ できる, わかる, 見える, 聞こえる, なる... và những động từ ở thể phủ định được sử dụng.

### Cấu trúc câu

\* V 可能形 ように → 買える ように  
 聞こえるように

\* V ない ように → 忘れないように

### Ví dụ

家に帰ったら、すぐ冷たいビールが 飲めるように、冷蔵庫にいれておいた。  
 → Khi về nhà, để có bia lạnh uống ngay nên tôi đã ướp sẵn bia trong tủ lạnh.

風邪をひかないように、家へ帰ったら 必ずうがいをするようにしてください。  
 → Để khỏi bị cảm cúm, khi về tới nhà, nhất định phải súc miệng thường xuyên.

忘れないように、メモを取っておいてください.  
 → Để khỏi quên, hãy viết ghi nhớ lại.

魚がくさらないように冷蔵庫にいれておきます。  
 → Để cá khỏi bị ươn nên đã cắt vào tủ lạnh rồi.

[テキストを入力してください]

6

日本に来る前にどんな準備をしておきましたか。  
→ Trước khi tới Nhật cần chuẩn bị sẵn những gì?

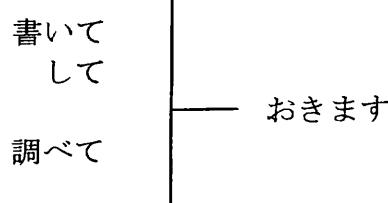
Ý nghĩa

V—て おきます → Làm sẵn

Là mẫu câu diễn tả sự chuẩn bị công việc sẵn trước, để tránh xảy ra rắc rối về sau. Hay dùng chung với phó từ 前もって

Cấu trúc câu

て形 + おきます。



Ví dụ

これは来週からの研修の資料です。前もってよく読んでおいてください。  
→ Đây là tài liệu chuẩn bị cho việc thực tập từ tuần sau. Vì vậy hãy đọc sẵn trước đi nhé.

来月試験だそうですね。

→ Tuần sau nghe nói có bài thi đấy.

ええ、そうなんです。だから前もってたくさん漢字の練習をしておかなくてはいけません。

→ Ừ, thế thì phải luyện viết chữ Hán sẵn trước nha.

明日成田に友達を迎えるにいくので、電車の時間を調べておこうと思います。

→ Vì ngày mai sẽ đón bạn ở sân bay Narita, nên tôi đang định tra sẵn giờ xe điện.

窓を閉めましょうか。

→ Tôi đóng cửa sổ nhé.

いいえ。暑いから開けて置いておいてください。

→ Đừng. Vì trời nóng nên cứ để mở sẵn như thế đi.

片付けましょうか。

→ Tôi dọn dẹp lại nhé.

あとで私がしますから、そのままにしておいてください。

→ Lát nữa tôi sẽ làm nên cứ để nguyên thế đi.

[テキストを入力してください]

念のためもう一度よくチェックしてください。  
 →Để cho chắc ăn hãy giúp kiểm tra kỹ lại một lần nữa nhé.

Ý nghĩa

念のため →**cho chắc**

Dùng trong trường hợp hiện tại chưa có vấn đề gì xảy ra nhưng để tránh những phiền toái có thể xảy ra sau này thì **nên chuẩn bị sự việc trước đó một cách cẩn thận chắc chắn**.

Cấu trúc câu

念のため よくチェックしてください

Ví dụ

念のため

電話で予約してください。  
 よくチェックしてください。  
 調べておいてください。

今日は水曜日なのでレストランはすいていると思いますが、念のため電話で予約しておいてください。

→Hôm nay là thứ tư nên có lẽ nhà hàng vắng khách, nhưng để cho chắc ăn hãy điện thoại đặt trước.

会議の資料ができました。

→Tài liệu của cuộc họp đã xong rồi.

では、コピーする前に、念のためもう一度よくチェックしてください。

→Vậy thì trước khi copy, để cho chắc ăn hãy giúp kiểm tra kỹ lại một lần nữa nhé.

[テキストを入力してください]

そろそろ終わりましょう。  
→ Hãy chuẩn bị kết thúc thôi nào.

Ý nghĩa

そろそろ V – ようか Sắp phải làm gì đó thôi.  
 そろそろ V – ようか dùng khi hối thúc người khác hoặc tự hối thúc mình nên làm một điều gì đó khi sự việc khi đã gần đến một thời điểm nào đó.  
 Vないと (いけない) sử dụng trong trường hợp hối thúc người khác hay tự hối thúc mình từ bây giờ trở đi cần phải làm một điều gì đó.

Cấu trúc câu

そろそろ V – ようか → そろそろ食べましょう.  
 Vないと (いけない) → そろそろ出発しないと

Ví dụ

疲れたね。そろそろ休憩しよう。  
→ Mệt nhỉ. chuẩn bị nghỉ giải lao không.

みんな揃ったので、そろそろ食べましょう.  
→ Mọi người đã có mặt đầy đủ rồi, chúng ta cùng ăn thôi nào.

9時まであと15分しかない。そろそろ出発しないと。(いけない)  
→ Chỉ còn 15 phút nữa là tới 9 giờ rồi đấy nên phải chuẩn bị xuất phát thôi.

明日、旅行に行くので、そろそろ準備しないと。(いけない)  
→ Ngày mai tôi lên đường đi du lịch nên cần phải chuẩn bị từ bây giờ thôi.

あか いっさい ある  
赤ちゃんは一才ぐらいで歩けるようになりました。  
→ Khi trẻ em khoảng 1 tuổi bắt đầu tập đi.

Ý nghĩa

V (可能形) + ようになりました

Trong mẫu câu này nếu động từ là động từ khả năng hay những động từ có liên quan đến khả năng được sử dụng thì nó diễn tả sự thay đổi từ

**Trạng thái không thể sang Trạng thái có thể**

Cáu trúc câu

～V 可能形+ ようになりました～ → 話せるようになりました。

Ví dụ

日本語で電話がかけられるようになりました。

→ Tôi đã có thể gọi được điện thoại bằng tiếng Nhật (trước đây chưa làm được)

はじめは日本料理があまり食べられませんでしたが、今はほとんど食べられるようになりました。

→ Ban đầu tôi không thể ăn được nhiều loại món ăn Nhật nhưng giờ đã có thể ăn được hầu hết.

[テキストを入力してください]

最近は、ベトナム人がいろいろな国の料理を 食べるようになりました。  
 → Gần đây người Việt đã quen dần với các món ăn của nước khác.

Ý nghĩa

V (辞書形) + ようになりました。

Trong câu với ように, nếu động từ không phải là động từ khả năng hay động từ chỉ năng lực thì câu sẽ có nghĩa là

Một tập quán từ trước chưa có nay đã trở nên quen thuộc dần

Cấu trúc câu

～V 辞書形+ ようになりました～ → 話す ようになりました。

Ví dụ

彼は一人暮らしを始めて、料理を作り ようになりました。  
 → Từ khi bắt đầu cuộc sống riêng, anh ấy đã quen dần với việc nấu nướng.

彼は結婚して、家に早く帰る ようになりました。  
 → Sau khi kết hôn, anh ấy quen dần với việc về nhà sớm.

最近彼は 怒らなくなりましたね。どうしてかな。  
 → Dạo này anh ấy đõ câu hồn. Không hiểu có chuyện gì thế nhỉ!

## Ý nghĩa

V(ない形) + なくなりました  
 Một tập quán có từ trước nay đang bị mất dần đi.

## Cấu trúc câu

～V (ない形) + なくなりました～ → 話さなくなりました。  
 書かなくなりました。

## Cấu trúc câu

最近は インスタント食品が 安く 買える ように なって、若い人は あまり料理 を 作らなくなりました。

→ Dạo này những đồ ăn liền có thể mua được với giá rẻ, nên những người trẻ tuổi đang mất dần thói quen nấu nướng.

最近手紙を書かなくなりました。

→ Dạo này mất dần thói quen viết thư.

日本語が早く上手になりたいから、たくさん日本語を話すようにしているんです。  
 → Vì muốn nhanh giỏi tiếng Nhật nên tôi thực hành nói tiếng Nhật thường xuyên.

### Ý nghĩa

V—辞書形 + ようにしています/ようにしてください。

V—ない形 + ようにしています/ないようにしてください。

Mẫu này dùng để chỉ một hành động nào đó đang được làm đi làm lại cho quen hoặc hành động có tính cỗ gắng liên tục.

### Cấu trúc câu

V—辞書形 + ようにしています/のようにしてください。

→ 話すようにしています/ようにしてください。

V—ない形 + ようにしています/ないようにしてください。

→ 食べないようにしています/ないようにしてください。

### Ví dụ

健康のためにどんなことに気をつけていますか。

→ Để đảm bảo sức khỏe cần phải chú ý những gì?

乗り物のを使わないので、できるだけ歩くようにしています。

→ Đừng đi xe nhiều, cố gắng tạo thói quen đi bộ.

虫歯になるとやだから、毎食後歯を磨くようにしています。

→ Vì không thích bị sâu răng nên sau mỗi bữa ăn tôi thường xuyên đánh răng.

寝る前に、からず窓を閉めるようにしてください。

→ Trước khi đi ngủ, nhất định phải đóng cửa sổ lại nhé.(tạo thói quen)

ぜったいにこの機械にさわらないようにしてください。

[テキストを入力してください]

→ Nhất định không được sờ vào máy này. (luôn luôn)

ここに、たばこを吸わないようにとかいてあります。

→ Ở đây có viết “Không được hút thuốc lá ở đây” (yêu cầu gián tiếp)

Lưu ý V( nguyên mẫu ), V(ない)ようにしてください không được sử dụng cho hành động chỉ vào lúc đó mà thôi. Nếu yêu cầu cho hành động chỉ vào lúc đó ta dùng Vて、Vな  
いでください

あついですね。ちょっと窓を開けてください。

→ Trời nóng nhen! Làm ơn hãy mở cửa sổ ra một chút. (chỉ yêu cầu ngay tại thời điểm đó)

[テキストを入力してください]

医者が私に、酒を飲まないように言いましたから。  
→ Vì bác sĩ bảo tôi đừng có uống rượu nữa.

Ý nghĩa

V-辞書形 + ように言う

V-ない + ように言う →

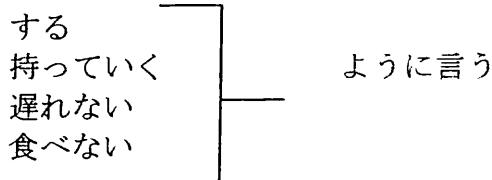
→(Ai đó) Nói rằng làm hay đừng làm gì đó.

Dùng khi muốn trích dẫn tiếp nội dung yêu cầu của người khác.

Cấu trúc câu

V-辞書形 + ように言う

V-ない + ように言う →



Ví dụ

先生は 学生に すぐに 学校に 来る ように 言いました。

→ Giáo viên yêu cầu học sinh đến lớp ngay lập tức.

鈴木さんが わからないことが あつたら すぐに 連絡する ように 言いました。

→ Anh Suzuki nói rằng nếu có điều không hiểu thì hãy liên lạc cho anh Suzuki ngay.

母は 私に まじめに 勉強する ように 言いました。

→ Mẹ tôi nói rằng hãy học chăm chỉ.

課長に 会社に 資料を おくる ように 言われました。

Ông trưởng phòng nói là hãy gửi tài liệu đến văn phòng cho ông ấy.

[テキストを入力してください]

元気ですか。

→Bạn có khỏe không?

今、風邪をひいています。

→Tôi bị cảm.

大丈夫ですか、<sup>くわり</sup>薬は飲みましたか。

→Bạn có sao không? Bạn đã uống thuốc chưa?

大丈夫です、母に薬を飲むように言われました。

→Không sao đâu. Mẹ đã bảo tôi hãy uống thuốc rồi.

フンさんはトゥーさんにフンさんのケーキを食べないように言った。

→Anh Hùng nói với chị Thu rằng đừng ăn bánh ngọt cửa anh ấy.

社長は私に仕事に遅れないようにいいました。

→Ông giám đốc nói với tôi rằng đừng đi làm muộn.

お酒飲んでください。

→Bạn uống rượu đi.

いいえ、結構です。

→Không, tôi không uống.

医者が私に、酒を飲まないように言いましたから。

→Vì bác sĩ bảo tôi đừng có uống rượu nữa.

[テキストを入力してください]

彼女はまるで日本人のよう<sup>に</sup>に日本語を上手に話す。  
 → Cô ấy quả là nói tiếng Nhật như người Nhật.

Ý nghĩa

名+のうです→Giống như

Là câu so sánh, dùng khi muốn ví dụ về tình trạng, tính chất, hình dáng của người, vật này xem giống như của người, vật khác.

名+のうな → Dùng để bô nghĩa cho danh từ

名+のうに → Dùng để bô nghĩa cho động từ hay tính từ

Cấu trúc câu

名+のうです。 → 花のうです

→花のうな顔

→花のうにきれいです

Ví dụ

この猫は虎のうですね。

→ Con mèo này xem giống như con hổ.

この時計はにせものですが、まるで本物のうです。

→ Đồng hồ này là hàng nhái thê mà xem hết như đồ thật.

あそこにお城のうな家がありますね。

→ Tòa nhà ở đó xem giống như một lâu đài.

この紅茶はくだものうな味がしますね。

→ Chè này có vị như vị của hoa quả.

この子供は人形のうにかわいい。

→ Em bé này xinh như búp bê.

彼はロケットのうに速く走った。

→ Anh ấy chạy nhanh như tên lửa.

豚のうに食べないで下さい。

→ Đừng có ăn như là lợn thê.

[テキストを入力してください]

15

どうも病氣のようです。  
→ Hình như là bị ốm rồi.

Ý nghĩa

... ようです → Hình như là

Là câu mang tính suy đoán dựa vào các hiện tượng nhận biết để phán đoán sự việc ,hình như là

Câu trắc cōu

V 辞書形

いる/ いない  
いた/ いなかつた

い形

おいしい/ おいしくない  
おいしかつた/ おいしくなかつた

な形

ひまな/ひまじやない  
ひまだつた/ひまじやなかつた

名

病氣の/病氣じやない  
病氣だつた/ 病氣じやなかつた

よう

Ví dụ

最近彼女は笑わなくなりましたね。どうも何か悩みがあるようです。

→ Dạo này cô ấy không hay cười nữa. Hình như là đang có điều nghĩ gì rồi.

ポストに夕刊が入ったままです。彼は夕べ帰らなかつたようですね。

→ Báo buổi chiều vẫn còn trong hộp thư nên anh ấy tối qua hình như đã không về nhà.

あの人が仕事をしているのを見たことがありませんね。いつも暇なようですね。

→ Tôi chưa thấy người đó làm việc bao giờ. Anh ấy hình như lúc nào cũng nhàn rỗi thì phải.

LƯU Ý Vì có hai ý nghĩa SO SÁNH và SUY ĐOÁN nên phải tùy theo câu văn mà phân biệt. Ngoài ra còn có thể phân biệt dựa trên sự nhận biết về phó từ

Câu SO SÁNH : まるで Câu SUY ĐOÁN: どうも

[テキストを入力してください]

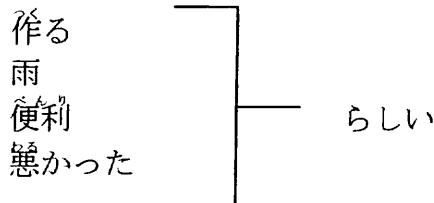
明日は雨らしい。  
→Ngày mai hình như trời sẽ mưa.

Ý nghĩa

～らしい – **hình như, nghe nói.**

～らしい đứng ở cuối câu diễn tả ý người nói đánh giá nội dung được nói đến có tính xác thực cao. Sự đánh giá căn cứ vào những thông tin từ bên ngoài hoặc là do tự bản thân quan sát được.

Cấu trúc câu



Ví dụ

天気予報によると明日は雨らしい。

→Theo dự báo thời tiết, ngày mai hình như trời sẽ mưa.

新しく出たカメラはとても便利らしい。

→Nghe nói máy ảnh loại mới ra này là rất tiện lợi.

彼は今会社を辞めて、自分で会社を作るらしい。

→Nghe nói anh ấy đã thôi việc ở công ty cũ rồi sẽ tự thành lập công ty riêng.

兄は試験の結果が悪かったらしく、帰ってきてすぐ部屋に閉じこもってしまった。

→Hình như kết quả của thi của anh tôi kém nên về tới nhà là đi vào phòng ngay.

[テキストを入力してください]

この池、魚がたくさんいそうです  
 →Ở cái hồ này, có vẻ có nhiều cá quá.

Ý nghĩa

そうだ　Có vẻ V, có khả năng V

Điển tả những dự đoán hoặc chiều hướng của sự vật ở tương lai gần, những thay đổi về mặt trạng thái. Thông thường dùng với động từ chỉ sự bắt đầu, chấm dứt hay biến đổi nhằm dự đoán về tính chất, trạng thái nhìn từ ẩn tượng bên ngoài.

Cấu trúc câu

R + そうだ

Ví dụ

この池、魚がたくさんいそうです  
 →Ở cái hồ này, có vẻ có nhiều cá quá.

電車の事故があつて、30分ほどおくれそうなんです  
 →Vì có sự cố xe điện, nên có vẻ sẽ muộn chừng 30 phút.

棚から荷物が落ちそうです  
 →Hành lý có vẻ như sắp rơi ra khỏi giá.

寒くて、風邪をひきそうです  
 →Trời lạnh, chắc là bị cảm mát

今日中にレポートが書けそうです  
 →Hôm nay, có vẻ như là sẽ viết xong bản báo cáo

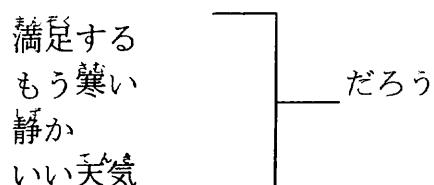
明日もきっといい天気だろう。  
→Ngày mai có lẽ trời đẹp.

Ý nghĩa

だろう – có lẽ

だろう diễn tả sự phán đoán, suy diễn của người nói dựa vào tình hình hay thông tin xung quanh.

Cấu trúc câu



Ví dụ

この辺は木も多いし、たぶん昼間も静かだろう。

→Vùng này có nhiều cây cối nên có lẽ ban ngày cũng yên tĩnh.

これだけ長い手紙を書けば両親も満足するだろう。

→Viết thư dài như này thì có lẽ bố mẹ sẽ hài lòng.

北海道では、今はもう寒いだろう。

→Có lẽ bây giờ Hokkaido trời lạnh rồi.

[テキストを入力してください]

ある ほう けんこう い  
歩く方が健康に良い。  
→ Việc đi bộ thì vẫn tốt hơn cho sức khỏe

Ý nghĩa

V ーる ほう ~ thì hơn

Là dạng câu thường dùng để trình bày rằng sau khi đã so sánh với các khác thì theo nhận định chung đây là cái mang tính ưu việt hơn (so sánh thường mang tính ẩn ý)

Cáu trúc câu

V 辞書形

する ほう

名

えいが 映画 の ほう

Ví dụ

やす ひ いえ ほう  
休みの日は (出かけるより) 家にいる方がおおい。  
→ Vào ngày nghỉ tôi ở nhà nhiều hơn (so với đi ra ngoài)

サッカー、よく見る。

→ Anh có hay xem bóng đá không?

ええ。でも(見るより)やる方が好きです。

→ Vâng có. Nhưng tôi thích chơi hơn (là xem)

かんじ おぼ はな ほう きょうみ も  
漢字を覚えるより、日本語を話す方に興味を持っています。

→ Tôi quan tâm đến việc thực hành nói tiếng Nhật hơn là việc học thuộc chữ Hán.

にく さかな ほう  
(肉より) 魚の方が好きです。

→ Tôi thích ăn cá hơn (so với ăn thịt)

[テキストを入力してください]

けんこう 健康のために歩いた方がいいです。  
 ある ほう  
 → Vì sức khỏe thì nên đi bộ.

Ý nghĩa

V ーた 方～ nêñ、 không nêñ

Là câu dùng để thuyết phục người đối diện nghe theo lời khuyên của mình, trên phương diện cá nhân.**Nên làm gì, không nên làm gì.**

Cáºt truc ca

V ーた → 食べた 方がいいです。  
 V ーない → 食べない 方がいいです。

Ví dụ

日本語が上手になりたい人へのアドバイス  
 授業がわからないときは、先生に聞いた方がいいです。

授業中、辞書は見ない方がいいです。

友達と話すときも日本語を使った方がいいです。  
 → Đây là lời khuyên cho những người muốn học giỏi tiếng Nhật  
 Trong giờ học, khi không hiểu thì nên hỏi giáo viên.  
 Trong giờ học thì không nên tra từ điển.  
 Khi trò chuyện với bạn cũng nên nói bằng tiếng Nhật.

健康のために  
 野菜をもっと食べた方がいいです。

それから、甘い物をあまり食べない方がいいです。

→ Để đảm bảo sức khỏe  
 Nên ăn nhiều rau hơn nữa

[テキストを入力してください]

バスは遅れることがある。  
Xe buýt cũng có khi trễ giờ.

Ý nghĩa

V 辞書形ことがある - Có khi, thỉnh thoảng.  
Diễn tả sự việc xảy ra không có tính thường xuyên, lâu lâu, thỉnh thoảng mới xảy ra.

Cấu trúc câu

V 辞書形ことがある。

行く  
食べる  
見る  
ことがある。

Ví dụ

ベトナムに 行くことがありますか。  
→Thỉnh thoảng anh có đi Việt nam không?

はい、年に2～3回行くことがあります。  
→Có. Năm độ đoi ba lần.

私の家では月に何回かお寿司を 作ることがあります。  
→Nhà tôi tháng vài lần có làm món ăn Sushi.

バスは 遅れることがありますので、電車でいったほうがいいですよ。  
→Vì xe buýt cũng có khi trễ giờ nên đi bằng xe điện thì hơn.

急に子供が 飛び出して来ることがありますから、注意して運転しなくてはいけません。  
→Đôi khi trẻ nhô bát ngò chạy lao đầu ra, vì thế lái xe phải chú ý.

[テキストを入力してください]

たから  
宝くじに当たったことがありますか。  
→ Anh đã từng trúng số vé bao giờ chưa?

Ý nghĩa

V たことがある - Đã từng

Dùng để chỉ một hành động đã từng xảy ra trong quá khứ.

Câu trúc câu

V たことがある。

行った  
食べた  
見た

ことがある。

Ví dụ

ベトナムへ行ったことがありますか。

→ Anh đã từng đi đến Việt Nam chưa?

いいえ、まだありませんが、一度行きたいと思います。

→ Chưa, nhưng tôi cũng muốn đi thử một lần.

一度だけ歌舞伎を見たことがあります。

→ Tôi đã từng 1 lần đi xem ca kịch Nhật Bản.

漢字テストで100点を取ったことがありますか。

→ Bạn đã từng được 100 điểm bài thi chữ Hán chưa?

いいえ、ありません。

→ Chưa từng.

今までに何回か日本酒を飲んで酔っ払ったことがあります。

→ Cho đến bây giờ tôi đã từng vài lần uống say rượu Nhật.

象に乗ったことがありますか。

[テキストを入力してください]

→Anh đã từng cưỡi voi chưa?

はい、あります。とても怖かったです。  
→Rồi. Sợ lắm.

[テキストを入力してください]

四つ葉のクローバーがなかなか見つからない。  
 → Thật khó tìm được lá me đất có 4 cánh.

### 1. なかなか + Động từ thể phủ định

Ý nghĩa

なかなか + V (nai) - Mãi mới

Điển tả ý để thực hiện một điều gì đó phải mất thời gian, sức lực, khó thực hiện.

Ví dụ

彼はカラオケに行くと なかなか マイクを放しません。  
 → Nếu anh ấy mà đi hát Karaoke, thì mãi mới rời nỗi mic ra.

遅れてすみません。バスが なかなか 来なかつたので...  
 → Xin lỗi vì đã迟到 muộn. Xe buýt mãi mới tới.

なかなか 勉強家ですね。  
 → Quả là người chăm học.

### 2. なかなか + Thể khẳng định

Ý nghĩa

なかなか + Thể khẳng định- Quả là, khá là

Được dùng để diễn tả sự đánh giá tích cực của người nói (tốt hơn, tuyệt vời hơn mình đã nghĩ)

Ví dụ

[テキストを入力してください]

あなたは日本語が なかなか 上手ですね。  
→ Tiếng Nhật của bạn quá là giỏi đấy.

この食堂の定食は なかなか おいしいですね。  
→ Suất ăn trưa tại nhà hàng này khá là ngon nha.

この本は なかなか ためになりますよ。  
→ Cuốn sách này khá là hữu ích đấy.

仕事を見つけるのはなかなかむずかしいです。  
→ Tim được việc làm quá là khó khăn.

3. なかなか + 難しい、大変だ、～にくい.

### Ý nghĩa

**Khá là khó, quá là khó**  
Trường hợp này trên hình thức sẽ là なかなか + Thể khẳng định nhưng trên mặt ý nghĩa lại là việc **thực hiện** sẽ khó khăn, **không dễ dàng**.

### Ví dụ

この宿題は なかなか 難しいです。  
→ Bài tập này khá là khó

このことは 彼女には なかなか 話しづらいです。  
→ Nói chuyện với cô ấy về điều này quá là khó.

この問題は なかなか 判断しにくいです。  
→ Vấn đề này quá là khó phán đoán.

日本語の勉強は なかなか 簡単ではありません。  
→ Việc học tiếng Nhật quá là chẳng dễ chút nào.

[テキストを入力してください]

疲れているのに眠れない。  
→ Mệt mà vẫn không ngủ được

## Ý nghĩa

～ のに ～Thế mà, mà

Là câu có vẻ trước và vẻ sau nghịch nghĩa nhau, kết quả xảy ra hoàn toàn ngược lại với dự đoán của vẻ trước

## Cấu trúc câu

V 辞書形	行く/ 行かない 行った/ 行かなかつた	→ のに
い形	おいしい/ おいしくない おいしかつた/ おいしくなかつた	
な形	しづかなく/ しづかじやない しづかだつた/ しづかじやなかつた	
名	雨な/ 雨じやない 雨だつた/ 雨じやなかつた	

## Ví dụ

あしたしじん なに べんきょう 明日試験があるのに、何も勉強していません。  
→ Ngày mai có bài thi, thế mà hôm nay chẳng học hành gì cả.

なんかい よく 何回も読んだのに、わかりません。  
→ Đọc nhiều lần rồi mà vẫn không hiểu gì.

まだ早いのに、もう帰るんですか。  
→ Vẫn còn sớm mà đã về sao?  
その手紙、大切なのに、どうして捨ててしまうのですか。  
→ Lá thư này quan trọng mà tại sao lại vứt đi thế?

[テキストを入力してください]

春なのに、あたたかくならない。  
→ Đã mùa xuân rồi mà trời vẫn chưa ấm lên nhỉ!.

#### 24-1 ~ころ/ときは、~たのに

Ý nghĩa

Dùng để bày tỏ cảm giác tiếc nuối vì thực tế hiện tại không giống với quá khứ tốt đẹp.

Ví dụ

この川は昔はきれいだったのに、まわりに工場が増えて、今はとてもきたないです。  
→ Dòng sông này ngày xưa đã rất đẹp như vậy mà, vì bao quanh thêm nhiều công xưởng nên giờ thật là bẩn.

センターができたところは、新しくてきれいだったのに。 (今は古くなって汚れてしまった。)  
→ Trung tâm này hồi mới hoàn thành, vừa mới vừa đẹp như vậy mà... (hiện đã trở nên cũ kỹ, dơ bẩn)

#### 24-2. ~ば、~たのに

Ý nghĩa

Là câu nói giả thiết lại về việc đã xảy ra trong quá khứ. Giả thiết rằng nếu sự việc được làm khác với thực tế đã làm thi kết quả sẽ khác đi. Thường dùng để bày tỏ sự tiếc nuối, hối hận.

Ví dụ

昨日のサッカーの試合、そこで僕がうまくやれば勝ったのにな。

→ Trong trận thi đấu bóng đá ngày hôm qua, nếu ở vị trí đó mà tôi làm tốt thì đã thắng rồi, nhưng mà...

1ヶ月待っていれば、すごい機能があるパソコンが買ったのにな。

→ Nếu chờ thêm 1 tháng nữa thì chắc là đã mua được máy tính mới với nhiều cơ năng hơn rồi, nhưng mà...

[テキストを入力してください]

25

Khi đề cập về đối tượng nào đó, có thể là người, vật, sự vật, hiện tượng, những mẫu văn phạm sau hay được sử dụng

Danh từ +について  
→ Về

あの人について 私は 何にも 知りません。  
→ Tôi không biết gì về người đó cả.

日本の経済について 研究しています。  
→ Tôi đang nghiên cứu về kinh tế Nhật Bản.

この病気の原因については いくつかの説がある。  
→ Có nhiều nguyên nhân giải thích về căn bệnh này.

新製品について ご説明いたします。  
→ Tôi xin giải thích về sản phẩm mới.

コンピューターの使い方についての 本がほしい。  
→ Tôi muốn sách về cách sử dụng máy tính.

26

Danh từ +について  
→ Về, liên quan đến

日本文化史に関する 本はたくさんある。  
→ Tôi có nhiều sách về lịch sử văn hóa Nhật bản.

[テキストを入力してください]

計画変更 に関しては、十分検討する必要がある。

→Liên quan đến sự thay đổi về kế hoạch cần phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng.

外国へ行くなら言葉だけでなく、習慣 に関しても知っておいたほうがいい。

→Khi đi ra nước ngoài không chỉ ngoại ngữ mà cần tìm hiểu cả về tập quán nơi đó.

27

Danh từ + にかかわる  
→Liên quan đến, ảnh hưởng đến.

Dùng để trình bày một sự việc nào đó có liên quan, có tầm ảnh hưởng đến sự việc khác. Thường mang ý nghĩa tiêu cực

命 にかかわる 大怪我です。

→ Chấn thương nặng gây ảnh hưởng đến tính mạng.

人の名誉 にかかわる ようなことを言うな。

→Không được nói những điều ảnh hưởng đến danh dự của người khác.

プライバシーを守るということは人権 にかかわる大切な問題です。

→Bảo vệ cuộc sống riêng tư là vấn đề quan trọng liên quan đến nhân quyền.

28

Danh từ + 向けに/ 向けの/ 向けだ  
→Dành cho, thích hợp với.

これは技術者 向けに 書かれた本です。

→Đây là cuốn sách được viết dành cho kỹ sư.

[テキストを入力してください]

これは体力が必要なので、どちらかというと若い人向きの仕事です。  
→Đây là công việc thích hợp với người trẻ tuổi hơn vì nó đòi hỏi nhiều sức lực.

この説明書は外国人向けだが、日本人が読んでもとてもおもしろく、ためになる。  
→Bản hướng dẫn này dành cho người nước ngoài nhưng người Nhật đọc cũng thấy rất thú vị.

29

Danh từ + に対して  
→Đối với

お客様 に対して 失礼なことを言ってはいけません。  
→Không được dùng những lời khiếm nhã đối với khách hàng.

輸入品 に対しては、関税がかけられている。  
→Thuế bị đánh đối với hàng nhập khẩu.

彼は日本の経済だけではなくて日本の文化 に対しても、興味をもっている。  
→Anh ấy không chỉ quan tâm đến vấn đề kinh tế mà còn cả đối với văn hóa Nhật bản

[テキストを入力してください]

## 目次

3 0	名+によると	Tùy theo, căn cứ vào
3 1	名+によって	Bởi, vì, bằng, tùy theo
3 2	名+を通じて	Thông qua, suốt
3 3	～という～	Có tên là
3 4	名+って/て	Có nghĩa là
3 5	V (辞書形) +ということは	Câu danh từ hóa động từ
3 6	名+というのは～ていうことだ	Có nghĩa là
3 7	～というわけです	Có nghĩa là
3 8	～というのはどうですか	Thấy thế nào (câu hỏi ý kiêng)
3 9	～とき～	Khi
4 0	～ころ～	Khi
4 1	V (辞書形) +とき V (た形) +とき	Câu chỉ thời điểm của hành động
4 2	～ところ	Câu chỉ tiến độ của hành động
4 3	～から～まで～	Từ ~ đến
4 4	V (辞書形) +まで	(Làm việc gì đó liên tục )cho đến tận khi
4 5	～うち～	Trong khi
4 6	名+中	Trong khi, suốt
4 7	Vーている+最中	Trong khi
4 8	V (ます)かける	Chỉ hành động đang dở chừng
4 9	V (ます) 終わる/始める	Hành động bắt đầu/kết thúc
5 0	V (た形) +かと思うと	Khi, mới...thì, khi....ngay lập tức
5 1	V (た形) +とたん	Khi, mới vừa mới
5 2	V (て形) +はじめて	Sau khi
5 3	R+次第	Sau khi
5 4	V (た形) +上で	Sau khi
5 5	V (て形) +からでないと	Nếu không làm gì thì không...
5 6	～も～ば～も～	Vừa~ lại vừa
5 7	～て (で)	Vừa~ lại vừa
5 8	～というより	Không chỉ ~ mà còn
5 9	～だけではない	Không chỉ ~ mà còn
6 0	名+と (に) 比べて	Câu so sánh
6 1	名+ほど～はない	Câu so sánh bậc nhất

[テキストを入力してください]

Danh từ + よると よれば  
 → Theo, căn cứ vào

Dùng để truyền đạt lại thông tin được nghe từ nguồn tin nào đó, thường kết hợp với  
 そうです。

新聞 よると、らいねんど 日本はベトナムにもっと きょうりょく 協力するそうです。  
 → Theo tin từ báo chí, trong năm tới Nhật Bản sẽ tăng cường hợp tác với Việt Nam.

天気予報 よると、たいふう 台風がくるそうです。  
 → Theo dự báo thời tiết, ngày mai bão sẽ tới.

友達 よれば、この本は 外国人が日本のことを探るのに役に  
 たつそうです。  
 → Theo bạn tôi nói, cuốn sách này rất bổ ích đối với người nước ngoài để tìm hiểu  
 thông tin về Nhật Bản.

友達によると、彼女はやさしくてきれいだそうです。  
 → Theo bạn tôi nói thì cô ấy vừa hiền lại vừa xinh.

[テキストを入力してください]

Danh từ + によって/ により/ による/ によつては  
 →

Khi danh từ kết hợp với によって/ により/ による/ によつては thì nó thường mang những nghĩa sau:

### 1. Bởi (V-thụ động)

→Dùng để trình bày chủ thể của động từ thụ động đặt trong câu thụ động

電球 は エジソン によって 発明された。  
 →Bóng điện được phát minh ra bởi Edison.

### 2. Vì

→Dùng để chỉ nguyên nhân lí do

不注意 によって 大事故が起ることもある。  
 →Vì không chú ý có thể dẫn đến tai nạn nghiêm trọng.

### 3. Bằng (phương pháp)

問題は話し合い によって 解決した方がいいと思います。  
 →Tôi nghĩ các vấn đề nên được giải quyết bằng đối thoại

### 4. Tùy theo

考え方は 人 によって 違います。  
 →Cách suy nghĩ tùy theo mỗi người là khác nhau

日本では アパートの家賃は場所 によって 違います。  
 →Ở Nhật, tùy theo từng địa điểm mà giá thuê căn hộ là khác nhau.

[テキストを入力してください]

### 31-2

くに しょくせいかつ ちが  
国によって食生活は違います  
→Tùy vào quốc gia mà có cuộc sống ẩm thực khác nhau.

#### Ý nghĩa

によって違う Tùy vào N mà khác nhau  
Dùng để trình bày việc tùy vào từng trường hợp, mà sự việc đó sẽ khác nhau.

#### Cấu trúc câu

N にによって違う

#### Ví dụ

ひと た もの す きら ちが  
人によって食べ物の好き嫌いが違います  
→Tùy vào từng người mà việc thích hay ghét đối với đồ ăn là khác nhau.

くに しょくせいかつ ちが  
国によって食生活は違います  
→Tùy vào quốc gia mà có cuộc sống ẩm thực khác nhau.

くすり ひと ふくさよう で  
この薬は人によっては副作用が出ることがあります  
→Thuốc này thì tùy từng người mà có triệu chứng phụ khác nhau.

ひと せいかく ちが  
人によって性格が違います。  
→Tùy từng người mà có tính cách khác nhau.

ちほう しゅうかん ちが  
地方によって習慣が違います。  
→Tùy từng địa phương mà có tập quán khác nhau.

[テキストを入力してください]

私はそのことをテレビのニュースを通じて 知りました。  
 →Tôi biết việc đó qua tin tức trên Tivi

Khi danh từ kết hợp với を 通じて/通して thì nó thường mang những nghĩa sau:

1. Qua, Thông qua  
 Thông qua người vật trung gian để việc khác được hình thành.

私はそのことをテレビのニュース を通じて 知りました。  
 →Tôi biết việc đó qua tin tức trên Tivi

社長は忙しいから、秘書を通じて 賴んだ方がいいと思います。  
 →Vì giám đốc bận, tôi nghĩ nên đề cập nguyện vọng thông qua thư ký thì tốt.

今はインターネット を通して 世界中の情報が手に入る。  
 →Bây giờ có thể cập nhật mọi thông tin trên thế giới thông qua Internet.

かれとは共通の友人を通じて知り合った。  
 →Tôi và anh ấy biết nhau thông qua cùng một người bạn thân.

2. Suốt, Trong suốt.  
 Diễn ra trong suốt một thời gian dài, từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc.

あの地方は、1年 を通して雨が多い。  
 →Vùng đó lượng mưa nhiều trong suốt 1 năm trời.

彼は一生 を通じて独身です。  
 →Anh ấy độc thân suốt đời.

33

もんじや焼きという料理を知っていますか。  
→Bạn có biết món ăn tên là Monjayaki không?

Ý nghĩa

Danh từ + という + Danh từ → Được gọi là, có tên là

Cấu trúc câu

Danh từ + という + Danh từ → 高崎という駅  
もんじや焼きという料理

Ví dụ

ここは東京という大きな都市です。  
→ Đây là thành phố lớn có tên là Tokyo.  
あの猫はルルという名前です。  
→ Con mèo kia có tên là Lulu.  
高崎という駅で降りてください。  
→ Khi tới ga có tên là Takasaki thì hãy xuống.  
あなたはどんな料理が好きですか。  
→ Bạn thích món ăn nào?  
私はもんじや焼きが好きです。  
→ Tôi thích Monjayaki.  
もんじや焼きという料理を知っていますか。  
→ Bạn có biết món ăn tên là Monjayaki không?

知りません。おいしいですか。  
→ Tôi không biết. Có ngon không?  
もんじや焼きはとてもおいしい日本料理です。  
Monjayaki là món ăn Nhật Bản rất ngon.

っていう N  
Trong câu chuyện hàng ngày, thường hay dùng cách nói っていう đây là cách nói thể  
thân mật của という.

あの猫はルルっていう名前です。  
高崎っていう駅で降りてください。  
もんじや焼きっていう料理を知っていますか。

[テキストを入力してください]

この言葉は何て読むんですか。  
→ Từ này đọc thế nào ?

Ý nghĩa

って/て Cái đó, cái này có nghĩa là gì  
Dùng để định nghĩa, xác định về một từ, một vấn đề, sự việc nào đó chưa được biết rõ  
]

Cấu trúc câu

N+って/て

Ví dụ

Mệnh đề thể hiện một vấn đề, sự việc cần định nghĩa + って/て  
禁煙つ(と)ていう意味はなんですか。  
→ Cái từ 禁煙 có nghĩa là gì ?  
先生の声がよく聞こえません。なん(と)ていっているんですか。  
→ Mình không nghe tiếng thầy giáo nói. Thầy giáo đang nói gì vậy ?  
この言葉は何て読むんですか。  
→ Từ này đọc thế nào ?

[テキストを入力してください]

留守 <sup>るす</sup>とい <sup>いえ</sup>るのは家 <sup>いえ</sup>にい <sup>い</sup>ないってい <sup>い</sup>うことです  
 →Rusu có nghĩa là không có ở nhà.

Ý nghĩa

とい <sup>い</sup>うのは、ってい <sup>い</sup>うことだ Có nghĩa là  
 Dùng để định nghĩa giải thích cho một từ ngữ, hoặc một câu nào đó. Trong những trường hợp không hiểu, cần xác định một vấn đề gì đó cũng có thể dùng mẫu câu này.

Cấu trúc câu

N+とい <sup>い</sup>うのは、ってい <sup>い</sup>うことだ

Ví dụ

時差出勤 <sup>じさしうつきん</sup>とい <sup>いえ</sup>るのは、違 <sup>ちが</sup>う時間 <sup>じかん</sup>に会社 <sup>かいしゃ</sup>へ行くってい <sup>い</sup>うことです  
 →Jisashukkin có nghĩa là đi đến Cty với thời gian khác nhau.

立ち入り禁止 <sup>たりいりきんし</sup>とい <sup>いえ</sup>るのは、入 <sup>はい</sup>ってはいけないってい <sup>い</sup>うことです  
 →Tachiirikinshi có nghĩa là không được vào.

留守 <sup>るす</sup>とい <sup>いえ</sup>るのは家 <sup>いえ</sup>にい <sup>い</sup>ないってい <sup>い</sup>うことです  
 →Rusu có nghĩa là không có ở nhà.

禁煙 <sup>きんえん</sup>とい <sup>いえ</sup>るのはタバコを吸 <sup>す</sup>ってはいけないってい <sup>い</sup>うことです  
 →Kinen có nghĩa là cấm hút thuốc.

使用禁止 <sup>しようきんし</sup>とい <sup>いえ</sup>るのは使 <sup>つか</sup>ってはいけないってい <sup>い</sup>うことです  
 →Siyokinsi có nghĩa là cấm sử dụng.

外国語を学ぶということはその国の文化や習慣を学ぶことです。  
Học ngoại ngữ có nghĩa là học văn hóa, tập quán của nước đó.

### Ý nghĩa

Vーるということは/ V-るっていうことは  
Vーるということは có tác dụng làm cho toàn bộ phần này trở thành danh từ. Với hình thức Vーるということは ~ だ thì nó trở thành chủ ngữ của câu. Ở phần túc từ ~だ hay dùng những từ phán đoán hay đánh giá của người nói như 難しい、大変だ..

### Cấu trúc câu

Vー辞書形 ということは → ~ 学ぶということは

### Ví dụ

まいあさ 每朝ジョギングするということはとても大変なことです。  
→ Việc hàng sáng đi dã bộ thì thật là vất vả.

ちこく 遅刻するということは先生にたいして失礼ですよ。  
→ Việc học sinh đến lớp muộn, thì thật là thất lễ với thầy cô giáo.

むかし 昔は外国へ行くということは命がけでした。  
→ Đi nước ngoài ngày trước là một việc nguy hiểm tới tính mạng.

[テキストを入力してください]

とうじつ とうちやく  
当日に到着するというわけですね。  
→Có nghĩa là ngay trong ngày đó sẽ tới nơi nhỉ!

Ý nghĩa

...というわけです- Có nghĩa là  
Dùng khi trình bày kết luận rút ra một cách logic từ nội dung của người nói đến  
người đối thoại.

Ví dụ

明日は学校が午前中で終わりです。  
→Ngày mai chỉ học buổi sáng thôi.

つまり、給食はない というわけですね。  
→Vậy có nghĩa là ngày mai không ăn cơm ở trường nha.

私はホーチミンへ留学していました。というわけで南部弁のほうが得意です。  
→Tôi đã từng là lưu học sinh tại thành phố Hồ Chí Minh đây. Điều đó có nghĩa là  
tôi rất rành tiếng Nam Bộ.

成田を朝出れば夕方ハノイに着きます。  
→Nếu xuất phát từ sân bay Narita vào buổi sáng thì chiều tối sẽ tới Hà Nội.

当日に到着するというわけですね。  
→Có nghĩa là ngay trong ngày đó sẽ tới nơi nhỉ.

溶接はロボットがやります。  
→Người máy sẽ làm công việc hàn xì.

人は危険なことをしなくていい というわけですね。  
→Vậy có nghĩa là con người sẽ không phải làm những công việc nguy hiểm nha.

明日は雨ですよ。  
→Mai sẽ mưa đấy.

それでは洗濯しても乾かないというわけだ。  
→Vậy có nghĩa là đồ giặt sẽ không thể khô nha!

[テキストを入力してください]

よやく　か  
予約を変えるというのはどうですか。

Ý nghĩa

...というのはどうですか-Thấy thế nào

Là mẫu câu dùng để hỏi ý kiến của người đối thoại về đề nghị của mình (**thấy đề nghị đó thế nào**). Thường dùng khi muốn đưa ra một đề nghị mới trong trường hợp còn có vướng mắc hay để cùng giải quyết một bế tắc nào đó.

Lưu ý tùy đối tượng đối thoại mà

**Dùng thể kính ngữ**(～というのはどうでしょうか/～というのはどうですか)  
**hay thể thân mật**(っていうのはどうだろう/っていうのはどう)

Cấu trúc câu

V 辞書形 + というのはどうですか → 予約を変えるというのはどうですか。

Ví dụ

明日行く工場の近くには食堂があります。

→ Nơi gần công xưởng chúng ta tới ngày mai, sẽ không có quán ăn đâu.

それでは、お弁当を持って行く というのはどうですか。

→ Anh thấy thế nào nếu chúng ta mang cơm hộp đi ăn?

今日の午後は医者に行くので、テストを受けられません。

→ Vì chiều nay tôi phải đi khám bác sĩ nên không thể làm bài kiểm tra được.

[テキストを入力してください]

こま 困りましたね。午前中に受ける というのはどうですか。

→Gay nhì! Anh thấy thế nào nếu làm bài kiểm tra trong buổi sáng.

部品が散らかっているので毎日帰る前に整理整頓をする というのはどうですか。

→Vì linh kiện hay rơi vãi lung tung nên anh nghĩ thế nào nếu hàng ngày trước khi về nên sắp xếp ngăn nắp gọn gàng lại?

いいですね。安全にもなります。

→Hay quá.Như thế sẽ an toàn nhỉ.carry

お金がないので、3人でマンションを一緒に借りるっていうのはどうだろう。

→Vì không có nhiều tiền nên cả 3 người cùng thuê chung căn hộ thì thế nào hả?

うーん、他の人と一緒に住むのはあまり好きじゃないな。

→Ồ...nhưng mà tao không thích ở chung.

せっかくのごちそうなのに、おなかがいっぱいでもうたべられません。

→Món ăn nấu ngon quá nhưng vì đã no rồi nên không thể ăn thêm được nữa!

それでは、おみせの人に頼んで 少し持って帰る というのはどうですか。

→Vậy thì bảo nhà hàng họ gói cho một ít mang về thì thế nào?

[テキストを入力してください]

39

病気のとき、どうしますか。  
→ Khi hi ốm thì làm gì?

Ý nghĩa

～とき、～ → Khi

Là câu dùng để diễn tả đại khái về thời gian. Có nghĩa là **khi**

Cấu trúc câu

V 辞書形	行く / 行かない	とき
い形	若い / 若くない	
な形	しづかなく / しづかじやない	
名	雨の / 雨じやない	

Ví dụ

電車に乗るときは、切符を買わなくてはいけません。  
→ Khi đi xe điện thì phải mua vé.

京都に行ったときは、たくさんお寺を見ました。  
→ Khi tới Kyoto đã tham quan rất nhiều Chùa.  
お金がないときは、いつも友達にかります。  
→ Khi không có tiền thì lúc nào cũng vay của bạn.

天気が良くないときは、家で本を読んだり音楽を聴いたりします。。  
→ Khi thời tiết xấu, tôi ở nhà lúc thì nghe nhạc lúc thì đọc sách.

暇なときは、図書館に行って、本を読みます。  
→ Khi rảnh rỗi, tôi đi thư viện đọc sách.

子供のときは、毎日友達と一緒に外で遊んでいました。  
→ Khi còn bé, hàng ngày tôi chạy chơi ở ngoài cùng với bạn.  
どんなときは、<sup>くに</sup>国に電話しますか。  
→ Khi nào thì anh gọi điện thoại về nước?

[テキストを入力してください]

こととも  
子供のころの思いで一番印象に残っていることは何ですか。  
→ Bạn còn nhớ nhất về điều gì khi còn bé?

Ý nghĩa

～ ころ ～ → Khi

Cũng là câu diễn tả đại khái về thời gian, rất giống với ý nghĩa của とき nhưng nó mở rộng về thời gian hơn, khoảng thời gian được nói rộng ra hơn so với とき. Hay sử dụng khi nói những chuyện nhớ ra trong quá khứ.

Hình thức nối tiếp giống như とき

Ví dụ

学生のころ、よく公園で友達と何時間も話したものだ。  
→ Khi còn là học sinh, tôi thường ngồi nói chuyện với bạn tôi vài tiếng đồng hồ.

私たちが住んでいたころは自然がいっぱいでした。  
→ Thời chúng tôi sống thiên nhiên thật là phong phú!

若いころはたのしかったなあ。あのころに戻りたいです。  
→ Thời trai trẻ thật là vui. Tôi muốn quay trở lại thời đó quá.

LƯU Ý

ころ không thể dùng thay cho とき khi diễn tả về khoảng thời gian ngắn

[テキストを入力してください]

## 41

a. 日本へ行くときパソコンを買いました。 → Tôi mua máy tính mới trước khi tôi tới Nhật.	b. 日本へ行ったときパソコンを買いました。 → Tôi mua máy tính mới sau khi tôi đã tới Nhật.
-------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------

## Ý nghĩa

Trong ví dụ (a) và (b) đều chỉ ra hành động đã mua máy tính, nhưng thời điểm hành động xảy ra là khác nhau.

日本へ行くとき : Trước khi tới Nhật.

日本へ行ったとき : Sau khi đã tới Nhật.

## Cấu trúc câu

V-辞書形+とき → 出るとき

V-た形+とき → 出たとき

## Ví dụ

ゆうびんきょく 郵便局へいくとき、道で偶然、友達にあいました。

→ Trên đường tới bưu điện, tôi tình cờ gặp bạn.

家を出るとき、ちゃんと鍵をかけてください。

→ Trước khi rời khỏi nhà, phải khóa cửa cẩn thận.

日本へ行くとき、友達が空港まで見送りにきてくれました。

→ Khi đi Nhật, bạn tiễn chân ra tận sân bay. (chưa tới Nhật)

家へ帰ったとき、「ただいま。」といいます。

→ Sau khi về đến nhà thì nói 「ただいま」 (đã về đến nhà)

朝 起きたとき、体操をします。

→ Buổi sáng sau khi ngủ dậy, trước tiên tôi tập thể dục.

[テキストを入力してください]

ご飯を食べるところ。  
Tôi sắp ăn cơm.

ご飯を食べているところ。  
Tôi đang ăn cơm.

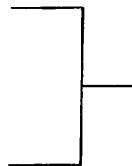
ご飯を食べたところ。  
Tôi vừa ăn cơm xong.

### Ý nghĩa

V-辞書形 / V-て形 ている / V-た形 た + ところ  
 ところ bình thường có ý nghĩa chỉ nơi, chỗ, tuy nhiên nó còn được dùng để chỉ một vị trí thời gian.  
 Khi người nói muốn truyền đạt đến người nghe một tiến độ hành động nào đó đang diễn ra hay bày tỏ thái độ, chờ phản ứng của đối tượng thì dùng ところ.

### Cấu trúc câu

V-辞書形  
 V-て形 ている  
 V-た形



→ するところ  
 → しているところ  
 → したところ

### Ví dụ

1. V-辞書形 + ところ (thường kết hợp với phó từこれから、ちょうどいま)

#### Hành động sắp sửa xảy ra

もうご飯を食べましたか。

→(Anh) đã ăn cơm chưa?

いいえ。これから食べるところです。

→Chưa. Nhưng bây giờ tôi sắp sửa ăn.

じゃ一緒に食べましょう。

→Thế thì cùng ăn nhé.

ちょうど今、お茶を飲むところです。一緒にいかがですか。

→Đúng lúc tôi đang chuẩn bị uống chè. Anh có muốn cùng uống không?

[テキストを入力してください]

どこへ行きますか。

→Anh đi đâu đây.

今から、<sup>りょこう</sup>旅行に行くところです。

→Tôi đi du lịch bây giờ.

2. V-て形 ている + ところ (thường kết hợp với phó từ いま)

### Hành động đang diễn ra

子供が勉強しているところなので、静かにしてください。

→Vì trẻ con đang học nên hãy giữ trật tự

今から食べに行くんだけど、一緒にどう？

→(Tôi) đi ăn cơm bây giờ. Anh có đi cùng không?

今すぐ？ 今片付けているところだから、30分後はどう？

→Ngay bây giờ? Vì bây giờ đang dọn dẹp dở. Sau 30 phút nữa được không?

3. V-た形 た + ところ (thường kết hợp với phó từ たつとも)

### Hành động vừa đã xảy ra.

Hay được dùng để giải thích cho người nghe sự tình, hay truyền đạt kết quả sau một hành động nào đó, thường là những kết quả xảy ra hoàn toàn ngoài dự đoán.

ごめん、待った？

→Xin lỗi, đã chờ à?

ううん、私も今来たところなんです。

→Không, tôi cũng vừa mới đến.

去年10年振りにハノイに行ったところ、町の様子がすっかり変わっていて、驚いた。

→Năm ngoái, sau 10 năm trở lại Hà Nội, tôi đã rất ngạc nhiên trước sự đổi thay khác hẳn của thành phố.

頼みごとをしたところ、「じゃ考えておきます」と言われました。

→Khi tôi nhờ chuyện gì thì bị nói là “Đè suy nghĩ đã”

[テキストを入力してください]

43

銀行の営業時間は何時から何時までですか。  
→Ngân hàng làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?

Ý nghĩa

~から...まで → ~từ ...đến

Dùng trong câu chỉ khoảng cách về thời gian và địa điểm.

Ví dụ

銀行は午前10時から午後3時までやっています。  
→ Ngân hàng làm việc từ 10 giờ sáng đến 3 giờ chiều.

東京駅から成田まで電車で1時間くらいかかります。  
→ Từ nhà ga Tokyo đến sân bay Narita mất khoảng 1 tiếng đồng hồ bằng xe điện.

[テキストを入力してください]

テストに合格するまで、毎朝早起きして勉強します。  
 → Cho đến tận khi thi đỗ, tôi hàng sáng dậy sớm học bài.

## Ý nghĩa

V(辞書形) + まで  
 Chỉ một hành động xảy ra có tính liên tục cho đến tận khi...

## Ví dụ

喫茶店で暗くなるまで、友達と話していました。  
 → Hôm qua tôi đã ngồi nói chuyện với bạn ở quán giải khát cho tận đến khi trời tối.

この手紙をよむまで、そのことをしりませんでした。  
 → Tôi đã không biết về điều đó cho tận đến khi đọc lá thư này.  
 昨夜、1 時になるまで、書類を準備していました。  
 → Đêm qua đã chuẩn bị tài liệu cho tận đến 1 giờ sáng.

[テキストを入力してください]

**若いうちにいろいろな経験をした方がいいです。**  
 → Khi còn trẻ nên tích lũy nhiều kinh nghiệm.

Ý nghĩa

～うちに～ Trong khoảng  
 うち là danh từ chỉ “trong khoảng” của thời gian.

- Thường dùng để diễn tả rằng trong lúc tình trạng thuận lợi đang tiếp diễn thì - nên làm những chuyện cần làm,
- hoặc trước khi có chuyện gì không hay xảy ra thì phải giải quyết trước cho xong đi (thường dùng thể phủ định Vないうちに～)
- hoặc diễn tả khi đang làm việc gì đó thì sự việc biến đổi một cách tự nhiên (thường dùng hình thức Vしているうちに～)

Cấu trúc câu

V	～ている ない	読んでる/読まない	うちに
い形		若い/ 若くない	
な形		きれいな/ きれいじやない	
名		学生の/	
		ある/いる	

### Ví dụ

日本にいるうちに、いろいろなところに旅行したいです。  
→Trong khi đang ở Nhật, tôi muốn đi du lịch nhiều nơi

熱いうちに、食べましょう。  
→Trong lúc còn nóng, hãy ăn đi thôi.

朝のうちに、この仕事を片付けてしまおうと思います。  
→Tôi nghĩ là sẽ làm xong công việc này trong vòng buổi sáng.

雨が降らないうちに、早く帰りましょう。  
→Trong khi trời chưa đổ mưa, hãy về nhà nhanh nào.

忘れないうちに、メモをしておきます。  
→Trong lúc chưa quên, hãy ghi nhớ lại

本を読んでいるうちに寝くなってしましました。  
→Trong lúc đang đọc sách thì buồn ngủ và ngủ thiếp đi mất.

いろいろ考えているうちにわからなくなってきました。  
→Trong khi cùng suy nghĩ nhiều thứ thì dần chẳng hiểu gì cả nữa.

**LUU Y** ~うちは~  
Thường dùng để nhấn mạnh sự so sánh về tình trạng khi đó và tình trạng sau đó.

若いちは何でもすぐ覚えられるけど、年をとるとなかなか覚えられなくなる。  
→ Lúc còn trẻ cái gì cũng có thể nhớ được ngay, còn khi lớn tuổi rồi sẽ dần dần khó nhớ hơn.

[テキストを入力してください]

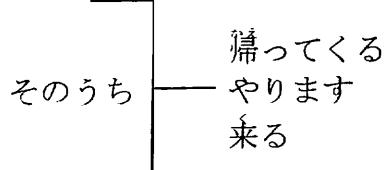
45-2

母はそのうち帰ってきます。  
→Mẹ sắp sửa về tới nhà.

Ý nghĩa

そのうち... → Chẳng bao lâu nữa, sắp  
có nghĩa là trong khoảng thời gian không bao lâu kể từ thời điểm bây giờ.

Cấu trúc câu



Ví dụ

お兄さんは帰ってきましたか。

→Anh trai của em đã về nhà chưa?

いいえ、でもそのうち帰ってくると思います。

→Chưa, nhưng có lẽ sắp về tới nhà rồi.

そのうち父がこの道を通りと戻ってまっていたんですが、来ませんでした。

→Tôi nghĩ có thể bố sắp đi qua con đường này nên đã chờ mãi ở đây nhưng không thấy đến gì cả.

宿題はやりましたか。

→Anh đã làm bài tập ở nhà chưa?

まだやってません。そのうちやりますよ。

→Chưa, nhưng tôi sắp sửa làm.

木村さんはそのうち来ると思います。

→Tôi nghĩ chẳng bao lâu nữa anh Kimura sẽ đến.

そのうち雨もやむだろうから、そうしたら出かけよう。

→Có lẽ chẳng bao lâu nữa là mưa sẽ tạnh thôi, khi đó cùng đi ra ngoài nhé.

[テキストを入力してください]

この女優は世界中で有名です。  
 → Người nữ diễn viên này nổi tiếng toàn thế giới

Ý nghĩa

中 Trong khi, trong lúc, suốt

Thể hiện một phạm vi về thời gian, không gian để tiến hành làm một việc gì đó.

Cấu trúc câu

N + 中  
 → 世界中  
 午前中

Ví dụ

この女優は世界中で有名です。  
 → Người nữ diễn viên này nổi tiếng toàn thế giới

今週中にこの仕事を完成させます。  
 → Ngày trong tuần này sẽ hoàn thành công việc

明日、午前中は病院に行きます。  
 → Ngày mai, suốt buổi sáng sẽ đi bệnh viện

学校中に噂が広まった。  
 → Tin đồn lan rộng trong trường học.

一日中仕事をする。  
 → Làm việc cả ngày.

仕事をしている最中に、居眠りしてはいけません。  
 →Khi đang làm việc thì không được ngủ gật.

Ý nghĩa

V ている + 最中に (N + の + 最中に)

Dùng để trình bày sự việc nào đó xảy ra khi một sự việc khác đang tiến hành.

Cấu trúc câu

V ている + 最中に →仕事をしている最中に  
 N + の + 最中に →会議の最中

Ví dụ

仕事をしている最中に、居眠りしてはいけません。  
 →Khi đang làm việc thì không được ngủ gật.

今、考えている最中なので、まだお答えできません。  
 →Bây giờ tôi đang suy nghĩ nên chưa trả lời được.

会議の最中は 静かにしなければなりません。  
 →Trong buổi hội nghị thì phải giữ yên lặng.

車の運転の最中なので、電話がかけられません。  
 →Vì đang lái xe nên tôi không gọi điện thoại được

田中さんから電話がきましたよ。  
 →Anh có điện thoại của anh Tanaka đây.  
 すいません、今、車の運転の最中なので電話に出られません。  
 →Xin lỗi, vì đang lái xe nên không thể nói chuyện được

[テキストを入力してください]

後で連絡します、と言つてくれますか。

→ Hãy nói hộ rằng tôi sẽ liên lạc lại sau nhé.

はい、わかりました。

→ Vâng. Tôi hiểu rồi.

今から映画を見に行きませんか。4時からおもしろい映画があります。

→ Anh có cùng đi xem phim bây giờ không? Từ 4 giờ có chiếu phim hay lắm.

4時はまだ仕事の最中だからいけません。

→ Vì 4 giờ thì tôi vẫn đang phải làm việc nên không đi được.

では6時からの映画はどうですか。

→ Thế thì, buổi chiếu lúc 6 giờ anh có đi xem được không?

はい、いけます。

→ Vâng. Tôi có thể đi được.

[テキストを入力してください]

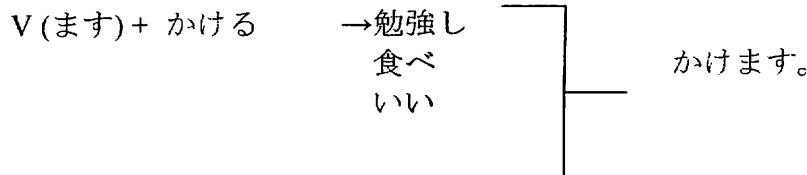
さっき、何を言いかけたのですか  
 →Lúc nãy, anh đã định nói gì thế?

Ý nghĩa

V(ます)+かける = **Bắt đầu.... đang làm dở**

Dùng để trình bày một trạng thái bắt đầu của một hành động, hay sự việc nào đó, đang nửa chừng chưa hoàn tất.

Cấu trúc câu



Ví dụ

彼は日本語の勉強をしかけたが、寝てしまった。

→Anh ấy đã bắt đầu học tiếng Nhật nhưng ngủ quên mất.

さっき、何を言いかけたのですか

→Lúc nãy, anh đã định nói gì thế?

この食べかけのお弁当は誰のですか。

→Cơm hộp đang ăn nửa chừng này là của ai?

まだ、やりかけの仕事がたくさん残っています。

→Tôi vẫn còn nhiều việc làm chưa xong.

[テキストを入力してください]

ご飯を食べ終わったら、すぐ事務所に来てください。  
 → Sau khi ăn cơm xong hãy đến văn phòng ngay nhé.

Ý nghĩa

V (ます) 終わる/ 始める/ 替える/ 直す

Là sự kết hợp giữa hai động từ tạo nên ý nghĩa mới Làm gì đó xong/ Bắt đầu làm gì đó/  
 Thay đổi làm việc gì đó/ Làm lại

Cấu trúc câu

V (ます) 終わる	→ 食べ終わる
V (ます) 始める	→ 飲み始める
V (ます) 替える	→ 買い替える
V (ます) 直す	→ 書き直す

Ví dụ

お昼ごはんを 食べ終わったら、 すぐ事務所に来てください。

→ Sau khi ăn cơm trưa xong, hãy đến văn phòng ngay nhé.

長い小説を 1ヶ月かけてようやく 読み終えた。

→ Phải mất một tháng, cuối cùng tôi cũng đọc xong cuốn tiểu thuyết dài này.

昨日から宿題を し始めて、 今終わりました。

→ Bắt đầu làm bài tập ở nhà từ hôm qua thì bây giờ mới xong.

彼は最近車を 買い替えた そうです。

→ Nghe nói anh ta gần đây mới đổi xe mới đó.

ここが間違っているので、 書き直してください。

→ Ở đây có chỗ sai nên hãy viết lại một lần nữa đi.

今、ひまでですか。

→ Bây giờ bạn có rảnh không?

今、ご飯を食べています。

→ Bây giờ tôi đang ăn cơm.

そうですか、ご飯を食べ終わったら、私に日本語を教えてください。

→ Thế à, sau khi ăn xong thì bạn dạy tiếng Nhật cho tôi nhé.

[テキストを入力してください]

かいぎ はじ もと ていでん  
会議が始まったと思うと、停電になりました。  
→Vừa mới bắt đầu buổi họp thì bị mất điện

Ý nghĩa

かと思うと Khi, mới...thì, khi....ngay lập tức  
Thể hiện hai hành động, hai sự việc liên tiếp với nhau. Hành động này vừa mới xảy ra thì hành động sau đã đến.

Cấu trúc câu

V + た + かと思うと

Ví dụ

エンジニアたちは家に帰つたきたかと思うと、日本語を勉強します。

→Anh em Kỹ sư vừa mới về đến nhà đã học tiếng Nhật

かいぎ はじ もと ていでん  
会議が始まったと思うと、停電になりました。

→Vừa mới bắt đầu buổi họp thì bị mất điện

お母さんはおやすみなさいと言つたかと思うと、もう寝てしまった。

→Bà vợ vừa mới nói chúc ngủ ngon thi đã ngủ mất rồi.

きゆう そら くら もと あめ  
急に空が暗くなったかと思うと、はげしい雨が降ってきた。

→Bỗng nhiên trời đã tối sầm lại rồi đổ mưa hối hả.

いえ かえ かのじょ でんわ  
家に帰ったとたんに、彼女からの電話があった。  
→ Khi vừa mới về nhà thì có điện thoại của bạn gái gọi đến

Ý nghĩa

たとたん Khi, mới vừa mới

Thể hiện hai hành động liên tiếp xảy ra. Hành động này nối tiếp hành động khác mang tính bất ngờ và nhiều khi không dự đoán trước được.

Cấu trúc câu

V たとたん

Ví dụ

かいだん あ  
階段を上がったとたんに、めまいがしました。

→ Khi vừa mới lên cầu thang thì bị chóng mặt  
いえ かえ かのじょ でんわ  
家に帰ったとたんに、彼女からの電話があった。

→ Khi vừa mới về nhà thì có điện thoại của bạn gái gọi đến

いえ で あめ ふ  
家を出たとたんに、雨が降ってきた。

→ Khi vừa ra khỏi nhà, thì trời đổ mưa

ドアを開けたとたん、猫が飛び込んできた。

→ Khi vừa mở cửa ra, thì gặp phải con mèo chạy lao ra khỏi nhà.

しけんしゅうりょう な きょうしつ さわ  
試験終了のベルが鳴ったとたんに教室が騒がしくなった。

→ Ngay khi chuông báo hiệu giờ thi kết thúc thì lớp học bỗng trở nên ồn à.

[テキストを入力してください]

スポーツは自分でやってはじめて、その面白さがわかります。  
 → Sau khi bản thân đã chơi thể thao, tôi mới thấu hiểu sự thú vị của nó.

Ý nghĩa

V て はじめて→ Sau khi

Được sử dụng trong trường hợp muốn nói về sự thay đổi nhận thức sau khi một sự việc có liên quan đã xảy ra.

Cáu trúc câu

V てはじめて、 やってはじめて、  
 聞いてはじめて、

Ví dụ

自分でその仕事をやってみてはじめて、難しいことがわかりました。  
 → Sau khi tự mình làm thử công việc đó, mới hiểu ra rằng đây là công việc khó.

子供を産んではじめて、親の言っていたことがよくわかるようになりました。  
 → Sau khi có con, mới thấu hiểu lời răn dạy của cha mẹ.

会ってはじめて、あの人の優秀さがとてもよくわかりました。  
 → Sau khi gặp, mới biết được rằng anh ấy là người rất xuất sắc.

入院してはじめて、健康のありがたさがわかりました。  
 → Sau khi nhập viện mới biết quý trọng sức khỏe.

[テキストを入力してください]

えき つ し だい れんらく  
駅に着き次第、連絡してください。

→ Khi nào đến ga thì hãy liên lạc nhé

Ý nghĩa

し だい 次第 Sau khi

Thể hiện hai hành động liên tiếp nhau. Đây là cách nói lễ phép, thường dùng trong báo cáo công việc, giao dịch thương mại ít khi dùng trong giao tiếp thông thường.

Cấu trúc câu

R+ 次第

Ví dụ

えき つ し だい れんらく  
駅に着き次第、連絡してください。

→ Khi nào đến ga thì hãy liên lạc nhé

しごと お し だい かちょう ほうこく  
仕事が終わり次第、課長に報告してください。

→ Khi nào công việc xong, thì hãy báo cáo cho trưởng phòng  
ご飯が出来上がり次第、一緒に食べましょう。

→ Khi nào nấu cơm xong thì chúng ta sẽ cùng ăn  
おと もの み し だい  
落し物が見つかり次第、お知らせします。

→ Khi tìm thấy vật bị đánh rơi thì thông báo cho biết nhé.  
しりょう て はい し だい こうひょう  
資料が手に入り次第、すぐに公表するつもりです。

→ Sau khi có được tài liệu, thì ngay lập tức sẽ công bố.

よく 考えた上で、お返事をしてください。  
 → Sau khi đã suy nghĩ kỹ, xin hãy trả lời.

Ý nghĩa

～V た上で/上の、～ → Sau khi

Dùng khi nói đến hai sự việc có mối liên hệ sau trước. Sau khi một việc đã được hoàn thành thì dựa vào kết quả của việc đã làm đó để làm công việc kế tiếp khác.

Cấu trúc câu

V た上で/上の → 考えた上で、

N の上で/上の → 相談の上で、

Ví dụ

良く 考えた上で、お返事をしてください。  
 → Sau khi đã suy nghĩ cẩn thận, thì hãy trả lời nhé.

宿題をやった上で、授業に出てください。  
 → Sau khi đã làm xong bài tập, thì hãy tới nghe giảng bài.

契約を結ぶかどうか 社長に相談した上で、後日お返事いたします  
 → Bản hợp đồng có được kí kết hay không thì sau khi bàn bạc với giám đốc, sẽ trả lời sau đó.

日本であれこれ心配するよりベトナムへいった上で、考えたほうがいいですよ。

→ Nếu cứ ở Nhật mà lo lắng hết cái này đến cái khác, thì thà sau khi đến Việt Nam hãy suy nghĩ còn hơn.

手数料を払った上で、もう一申し込みをしてください。

[テキストを入力してください]

→ Sau khi đã trả lệ phí thì hãy nộp đơn.

55

電話してからでないと、彼に会えません。

→ Nếu không gọi điện trước thì không thể gặp được anh ấy.

Ý nghĩa

...V てからでないと → Nếu không

Dùng khi nói đến hai sự việc có mối liên quan cần thiết đến nhau. Nếu việc thứ nhất không được hoàn thành thì việc thứ hai khó có thể được thực hiện.

Cấu trúc câu

V てからでないと → 洗ってからでないと

Ví dụ

明日になつてからでないと、何人行くのかわかりません。

→ Nếu chưa tới ngày mai, thì không thể biết được bao nhiêu người sẽ đi.

在庫があるかどうか本社に確認してからでないと、お返事できません。

→ Hàng trong kho còn hay không, nếu không kiểm tra ở Chính Hanger thì không thể trả lời được.

お金を払つていただいてからでないとお泊めすることはできません。

→ Nếu chưa nhận được tiền thì không thể thu xếp được phòng nghỉ cho quý khách

よく火を通してからでないと、豚肉は食べられません。

→ Thịt lợn nếu không được nấu chín, thì không thể ăn được.

自動車学校に通つてからでないと、運転免許を取るのは難しい。

→ Nếu không vào trường học lái xe, thì khó mà có thể thi được bằng lái.

[テキストを入力してください]

56

しけん もんだい むずか  
試験は問題も難しければ量も多かつたので、苦勞しました。  
→Bài thi vừa khó lại vừa nhiều nên giải bài vất vả quá!

Ý nghĩa

～も ～ ば ～ も ～  
Vừa ~ Lại vừa

Cấu trúc câu

V

～も ～ 行けば ～ も ～

い形

～も ～ おいしければ ～ も ～

な形

～も ～ しづかなら ～ も ～

Ví dụ

かれ お酒 の さじ 飲めばたばこも吸うので、病気にかかりやすいです。  
→Anh ấy vừa uống rượu lại vừa hút thuốc nên dễ bị ốm.

かれ うた じょうず おど にんきもの  
彼は歌も上手なら踊りもうまい、人気者です。

→Anh ấy vừa hát hay lại vừa nhảy giỏi nên rất được ngưỡng mộ.

きのう しけん もんだい むずか  
昨日の試験は問題も難しければ量も多かつたので、  
苦勞しました。

→Bài thi hôm qua vừa khó lại vừa nhiều nên thật vất vả.

あのメーカーの製品は値段もやすければアフターケアもきちんとしているので、  
人気がある。

[テキストを入力してください]

→ Sản phẩm của nhà sản xuất kia vừa giá rẻ lại vừa bảo dưỡng cần thận nên được ưa chuộng.

57

地下鉄は早くて便利です。  
→ Tàu điện ngầm vừa nhanh vừa tiện

Ý nghĩa

～て (で) ～  
Vừa ~ Lại vừa

Là mẫu câu dùng để diễn tả một việc khác có khuynh hướng giống sự việc trước. Nhiều trường hợp cùng để xuất để coi đó là lí do ám chỉ điều gì đó.

Ví dụ

昨日は 雨も降って、風も吹いた。  
→ Hôm qua vừa gió lại vừa mưa.

地下鉄は はやくて 便利です。  
→ Tàu điện ngầm vừa nhanh lại vừa tiện.

彼は 親切で やさしいです。  
→ Anh ấy vừa hiền lại vừa chân thành.

[テキストを入力してください]

<sup>どにち</sup> 土日は、寝るというより、<sup>そと</sup> 外でスポーツをやったほうがいいです。

→ Vào ngày thứ 7 và Chủ Nhật, thay vì ngủ thì nên ra ngoài chơi thể thao.

Ý nghĩa

というより Hơn là, không chỉ ở mức... mà còn

Sử dụng để so sánh các giải pháp, phương án với nhau trong một sự việc. Mặc dù giải pháp đầu tiên cũng được những giải pháp sau lại có phần thỏa đáng hơn, có tính thuyết phục cao hơn.

Cấu trúc câu

V+ というより

Ví dụ

この町はにぎやかというより、うるさいでしょう。

→ Thành phố này không chỉ ở mức nào nhiệt mà còn ồn ào.

<sup>どにち</sup> 土日は、寝るというより、<sup>そと</sup> 外でスポーツをやったほうがいいです。

→ Vào ngày thứ 7 và Chủ Nhật, thay vì ngủ thì nên ra ngoài chơi thể thao.

この仕事は責任というより権利です。

→ Công việc này không chỉ là trách nhiệm mà còn là quyền lợi.

あの人は、失礼というより、無神経なのだ。

→ Con người đó không chỉ thất lễ mà còn không có ý tứ gì cả.

山田さんは、学校の先生というより、銀行員のようだ。

→ Anh Yamada không chỉ là giáo viên trường học mà còn trông giống như nhân viên Ngân Hàng.

[テキストを入力してください]

私たちは日本語だけでなく、英語も勉強します。  
 →Chúng tôi không chỉ học tiếng Nhật mà còn học cả tiếng Anh.

**Ý nghĩa**

(ただ) V + だけでなく + V  
 (ただ) N + だけでなく + N

**Không chỉ...mà còn**

Không chỉ đề cập đến một phạm vi nào đó mà còn nói rộng phạm vi muôn đề cập.

**Cấu trúc câu**

(ただ) V + だけでなく ... → 食べるだけでなく  
 (ただ) N + だけでなく ... → 日本語だけでなく

**Ví dụ**

私は、料理だけでなく、掃除も好きです。  
 →Tôi không chỉ thích nấu cơm mà còn thích dọn dẹp nhà cửa.

私たちは日本語だけでなく、英語も勉強します。  
 →Chúng tôi không chỉ học tiếng Nhật mà còn học cả tiếng Anh.

ただ食べるだけでなく、運動すると健康にいいです。  
 →Không chỉ ăn cơm mà còn thể dục đều thì sẽ tốt cho sức khỏe.

肉だけでなく、野菜も食べなければならない  
 →Không chỉ ăn thịt mà còn phải ăn cả rau nữa.

父と比べて、母のほうがやさしいです。  
 → So với bố thì mẹ của tôi hiền hơn.

Ý nghĩa

N + と (に) 比べて = ...so sánh với..., so với...  
 Đưa ra hai vật, hai sự việc và so sánh về một môt điểm nào đó.

Cấu trúc câu

N + と (に) 比べて → 范  
 ベトナム料理  
 この映画

Ví dụ

范と比べて、弟のほうが背が高いです。  
 → So với anh trai thì em trai tôi cao hơn.  
 この本と比べて、あの本は高いです。  
 → Cuốn sách kia đắt hơn so với cuốn sách này.  
 ホーチミン市と比べて、ハノイは北にあります。  
 → So sánh với Thành Phố Hồ Chí Minh thì Hà Nội nằm ở phía bắc.  
 日本料理が好きですか。  
 → Anh có thích món ăn Nhật Bản không?  
 はい、大好きです。  
 → Vâng. Tôi rất thích.  
 ベトナム料理と比べてどちらのほうが好きですか。  
 → Nếu so với món ăn Việt Nam thì anh thích đằng nào.  
 ベトナム料理のほうが好きです。  
 Tôi thích món ăn Việt Nam hơn.  
 この映画おもしろいですよ。  
 → Phim này hay lắm!  
 そうですか。わたしはあまり好きではありません。  
 → Thé à, tôi không thích lắm.

[テキストを入力してください]

この映画と比べてあの映画のほうがおもしろいです。

Bộ phim kia còn thú vị hơn nhiều so với bộ phim này.

61

今年の夏ほど、暑い夏はないです。  
→Không có mùa hè nào nóng bằng mùa hè năm nay

Ý nghĩa

Danh từ + ほど (くらい) ...はない

Liên thể tu súc ngữ + ほど (くらい)...はない

Đây là cách diễn đạt mang tính **chủ quan, cường điệu** của người nói về một sự vật hay sự việc nào đó, **cho rằng sự việc hay sự vật đó là nhất**.

Cấu trúc câu

Danh từ + ほど (くらい) ...はない → 日本語ほど、難しい言語はない  
Liên thể tu súc ngữ + ほど (くらい)...はない →

Ví dụ

ベトナム料理ほど、おいしいものはありません。

→Không có gì ngon bằng món ăn Việt Nam.

日本語ほど、難しい言語はないです。

→Không có ngôn ngữ nào khó bằng tiếng Nhật.

サッカーほど、楽しいものはありません。

→Không có gì vui bằng bóng đá

このクラスで誰が一番優しいですか。

→Trong lớp này, ai hiền nhất?

森田さんです。

→Là anh Morita.

森田さんほど優しい人はいません。

→Không có ai hiền bằng anh ấy đâu.

[テキストを入力してください]

あなたの趣味はなんですか。

→Sở thích của bạn là gì?

私の趣味はサッカーです。

→Tôi thích bóng đá.

そうですか。サッカーは楽しいですか。

→Thế à. Đá bóng có vui không?

サッカーほど楽しいものはありません。

→Không có gì vui bằng bóng đá cả.

あなたは犬を飼っていますか

→Bạn có nuôi chó không?

はい、飼っていますよ。名前はモモです。

→Có. Tôi đang nuôi một con chó. Tên nó là Momo.

モモはかわいいですか。

→Momo có dễ thương không?

はい、<sup>私が</sup>にとってモモほどかわいい犬はいません。

→Có. Đối với tôi, không có chó nào dễ thương bằng Momo.

[テキストを入力してください]

## 目次

6 2	V (ます) そうなぐらい	Câu so sánh mang tính cường điệu
6 3	～ば (なら) ～ほど	Càng ~ thì càng
6 4	数量詞 + ほど	Khoảng, mức
6 5	数量詞 + も	Câu nhấn mạnh về số lượng
6 6	敬語	Câu kính ngữ
6 7	R + なさい	Hãy làm
6 8	V (て形) + ほしい	Muốn ai đó làm gì
6 9	～んだけど	Câu với ý muốn nhờ và
7 0	～でしょうか	Câu nghi vấn nhẹ nhàng?
7 1	V (使役形) + いただきたい	Câu nhờ và lịch sự
7 2	V (て形) + いただけないで しょうか	Câu nhờ và lịch sự
7 3	V (て形) + くださるとたすかるのですが	Câu nhờ và lịch sự
7 4	V + させてください	Câu nhờ và lịch sự
7 5	なんとなく～	Cảm thấy
7 6	やっぱり～	Đúng là, quả là
7 7	名 + がする	Thấy, nhận thấy
7 8	だったら～	Nếu vậy thì ...
7 9	そういうえば	Nếu nói vậy thì
8 0	N といえば、やはり N1	N1 là đại diện đặc trưng cho N
8 1	例えば、～とか～とか	Câu liệt kê ví dụ điển hình
8 2	V - てばかりいる	Chỉ trạng thái mang tính thường xuyên
8 3	つい + V てしまう	Lỡ làm gì
8 4	V (辞書形) + ついでに 名 の + ついでに	Nhân tiện
8 5	V - てしまう = V ちゃう	Câu rút gọn
8 6	V (辞書形) + ことに する V (辞書形) + ことに なる	Quyết định làm gì
8 7	～ものですから	Vì thế, do đó
8 8	ただ～V (辞書形) + だけでいい	Chỉ cần...là được rồi
8 9	V (て形) くる	Trở nên, tiến đến
9 0	名 + ながら	Vốn dĩ
9 1	V (辞書形) + ことなしに 名 + ことなしに	Không ~
9 2	V (辞書形) + かわりに 名 + かわりに	Thay cho
9 3	V (可能) たらと思っている	Nếu làm được thì tốt

[テキストを入力してください]

嬉しすぎて泣きそうなぐらいです。  
 → Vui quá đến mức gần như phát khóc.

## Ý nghĩa

V (ます) そうなぐらい → **Đến mức gần như**  
 Là câu dùng phương pháp so sánh mang tính cường điệu để khoa trương mức độ của sự việc.

## Cấu trúc câu

V (ます) そうなぐらい。

死にそうなぐらい

氣絶しそうなぐらい

飛ばされそうなぐらい

## Ví dụ

あまりに驚いて氣絶しそうなぐらいでした。  
 → Quá đỗi ngạc nhiên đến mức gần như bất tỉnh.

傘をさしていてもびしょ濡れになりそうなぐらいの大雨ですよ。

→ Mưa to đến mức tuy mang ô mà gần như bị ướt sũng.

あの人は天井にとどきそうなぐらい背が高い。

→ Anh ấy cao đến mức gần như chạm tới trần nhà.

最近仕事、どう？

→ Công việc nào này thế nào?

すごく忙しいよ。毎日残業で病気になりそうなぐらいだよ。  
 → Bạn lầm. Ngày nào cũng phải làm thêm giờ, đến mức gần như bị ngã bệnh.

[テキストを入力してください]

試験のことは考えれば、考えるほど心配になります。  
 → Nếu càng suy nghĩ về thi cử thì càng thấy lo lắng.

Ý nghĩa

Động, Tính từ thể giả định + Động Tính từ thể nguyên mẫu + ほど → Nếu càng... càng  
 Dùng để trình bày tình trạng của một sự việc nào đó nếu một mặt thay đổi thì mặt khác  
 cũng cùng thay đổi theo.

Cấu trúc câu

V	→	考えれば	考える	ほど
い形	→	おいしければ	おいしい	ほど
な形	→	きれいなら	きれいな	ほど

Ví dụ

お礼の手紙を出すのは早いほどいいです。  
 → Việc gửi thư cảm ơn nếu càng sớm thì càng tốt.

あなたはどんな花が好きですか。  
 → Bạn thích hoa như thế nào?

花はきれいなら、きれいなほど好きです。  
 Càng đẹp tôi càng thích.

食べれば、食べるほど太る。  
 → Càng ăn càng béo.

[テキストを入力してください]

すみませんが、コピーを 3枚ほどお願いできますか?  
 Xin lỗi, có thể cho 3 tách café có được không.  
 →Tùy vào quốc gia mà có cuộc sống ẩm thực khác nhau.

## Ý nghĩa

ほど Khoảng, mức, chừng

Dùng để diễn tả đại khái về số lượng và thời gian. Thường dùng trong những trường hợp nghiêm túc, khi nói với người trên. Vì không diễn tả một cách rõ ràng số lượng nên thường dùng trong những trường hợp lịch sự, giữ ý hoặc muốn nhở cậy.

## Cấu trúc câu

数量詞+ほど

## Ví dụ

電車の事故があつて、会社に 30分ほど遅れそうです?

→Vì có tai nạn xe điện, nên có lẽ tôi sẽ đến trễ khoảng 30 phút ?

話したいことがあるので、10分ほど時間をいただけませんか?

→Vì tôi có chuyện muốn nói, nên có thể dành thời gian 10 phút có được không ?

すみませんが、コピーを 3枚ほどお願いできますか?

→Xin lỗi, có thể cho 3 tách café có được không.

ビール三杯ほど飲めますか?

→Anh có thể uống được 3 cốc bia hay không ?

5分ほど待っていただけますか ?

→Anh có thể chờ tôi được 5 phút chứ ?

ほしいけれど 10万円 もするなら、買えない。  
 → Tôi cũng muốn nhưng giá những 100 nghìn yen thì không mua nổi.

Ý nghĩa

(số lượng) も – cả mấy (số lượng)

Nếu sau những từ chỉ số lượng mà dùng も, thì sẽ có tác dụng nhấn mạnh về số nhiều hay mức độ của số lượng đó, đồng thời cũng có tác dụng diễn tả sự ngạc nhiên, không ngờ đến của người nói.

Cấu trúc câu

数量詞 (Danh từ chỉ số lượng) + も → 三日 も  
 20本も

Ví dụ

雨はもう三日も降っています  
 →Những 3 ngày này trời cứ mưa suốt.

にんじん一本が300円 もするなんて・・・。  
 → 1 củ cà rốt mà giá những 300yen hả....

いっぺんにビールを20本も飲むなんて、体がおかしくなるよ。  
 → Một lần mà uống tới cả 20 chai bia hả. Sức khỏe sẽ xấu đi đó.

ほしいけれど 10万円 もするなら、買えない。  
 → Tôi cũng muốn mà nếu giá những 100 nghìn yen thì không thể mua được.

[テキストを入力してください]

. どうぞお入りください。  
→Xin mời vào.

Ý nghĩa

お V ください  
Xin hãy + V

Cấu trúc câu

お入りください  
お待ちください  
お聞きください  
お急ぎください  
おかげください

Ví dụ

どうぞお入りください。  
→Xin mời vào.  
こちらでお待ちください。  
→Xin hãy chờ ở đây.  
私の説明をお聞きください。  
→Xin hãy nghe sự thuyết minh của tôi.  
あまり時間がありません。お急ぎください。  
→Chúng ta không có nhiều thời gian nữa. Xin hãy đến ngay công ty.  
どうぞ、こちらにおかけください。  
→Xin mời hãy ngồi ở đây.

## 66-1

この地図を御覧ください。  
→Xin mời hãy xem bản đồ này.

### Ý nghĩa

見ます、寝ます

Những động từ như みます、寝ます có cách biểu hiện là お/御～になる  
sẽ đổi thành お/御～ください.

### Cấu trúc câu

見ます→×お見みください→○御覧ください。  
寝ます→×お寝ください→○お休みください。

### Ví dụ

この地図を御覧ください。  
→Xin mời hãy xem bản đồ này.  
昨日の映画を御覧になりましたか。  
→Ngài đã xem bộ phim hôm qua chưa?  
どうぞお休みください。  
→Xin mời hãy nghỉ ngơi.

[テキストを入力してください]

66-2

今度ぜひ家に遊びにいらっしゃってください。  
→Nhất định xin mời hãy đến chơi

Ý nghĩa

Những động từ như します、来ます không có hình thức お～になる thì thê kính ngữ sẽ đổi sang thành ĐT てください.

Cấu trúc câu

します→×おしください→○なさってください。  
来ます→×お来ください→○いらっしゃってください。

Ví dụ

今度ぜひ家に遊びにいらっしゃってください。  
→Nhất định xin mời hãy đến chơi  
お飲物は何になさいますか。  
→Quí khách dùng đồ uống gì à

[テキストを入力してください]

### 66-3

問題がありましたら、すぐにご連絡ください。  
→Nếu có vấn đề thì xin hãy liên lạc ngay cho.

#### Ý nghĩa

Những động từ như Nします thì sẽ trở thành Nなさってください, nhưng cũng có khi là 御/お Nください。

#### Cấu trúc câu

御 / お N ください

#### Ví dụ

会議が始まりますので、そろそろご準備ください。  
→Hội nghị sắp được bắt đầu rồi, xin quý vị hãy chuẩn bị.

わからないことがありますしたら、お電話ください。  
→Nếu có chỗ nào không hiểu, xin hãy điện thoại.

問題がありましたら、すぐにご連絡ください。  
→Nếu có vấn đề thì xin hãy liên lạc ngay cho.

[テキストを入力してください]

66-4

部長があちらでお待ちです。 (=待っています)  
→Ngài trưởng phòng đang chờ ở đàng kia a.

Ý nghĩa

お V (-ます) ですか  
Động từ ở thẻ tôn kính.

Cáu trúc câu

お帰りですか	→	帰りました
お待ちですか	→	待っています
お聞きですか	→	聞きましたか
お越しですか	→	来ました

Ví dụ

- 社長は何時ごろお帰りですか。 (=帰りましたか)  
→Thưa Ngài giám đốc, mấy giờ thì Ngài sẽ về a?  
部長があちらでお待ちです。 (=待っています)  
→Ngài trưởng phòng đang chờ ở đàng kia a.  
来週会議があること、もうお聞きですか。 (=聞きましたか)  
→Thưa Ngài đã nghe vào tuần sau có hội nghị chưa a?  
社長が 10 時にこちらにお越しです。  
→10 giờ giám đốc sẽ đến đây a.

[テキストを入力してください]

この答えは違いますから、もう一度考えなさい  
 →Câu trả lời này sai rồi, vì vậy bạn hãy suy nghĩ lại một lần nữa đi  
 nhé

### Ý nghĩa

なさい Hãy

Là thể mệnh lệnh ở mức độ nhẹ nhàng. Cách nói nay khi muốn sai khiến, ra lệnh cho người khác. Cách nói này chỉ dùng trong trường hợp người trên muốn bảo ban, nhắc nhở, chú ý người dưới. Ví dụ như bố mẹ bảo ban co cái, thày cho nhắc nhở học sinh hay cắp trên chú ý cắp dưới. Tránh dùng để nói với người lớn tuổi hoặc cấp trên của mình.

### Cấu trúc câu

R+なさい

### Ví dụ

あそこには雪がまだ解けてないから、滑らないように気をつけなさい  
 →Ở đây tuyệt vẫn chưa tan hết, nên chú ý cẩn thận tránh bị trượt chân nhé.

もう遅いから、明日も仕事があるので、早く寝なさい

→Đã muộn lắm rồi, ngày mai cũng có công việc nữa, hãy đi ngủ sớm đi nhé  
 明日の会議では、皆、あなたの意見を聞きたいのでたくさん意見を出しなさい  
 →Trong buổi họp ngày mai, mọi người đều muốn nghe ý kiến của bạn, vì vậy bạn hãy đưa ra thật nhiều ý kiến nhé.

この答えは違いますから、もう一度考えなさい

→Câu trả lời này sai rồi, vì vậy bạn hãy suy nghĩ lại một lần nữa đi nhé  
 明日は納期ですから、早く仕事を終わらせなさい。

→Ngày mai là hạn giao hàng, cho nên phải hoàn thành công việc sớm đi nhé.

資料をコピーしてほしいんだけど  
→Tôi muốn nhờ anh copy cho tập tài liệu

Ý nghĩa

V てほしい Muốn ai làm hộ cho việc gì

Đây là cách biểu hiện được dùng để diễn tả sự yêu cầu một người khác hành động theo ý muốn của mình. Vì đây là biểu hiện có tính chất yêu cầu trực tiếp và không phải thề lẽ phép, lịch sự nên không được dùng để nói với người trên mình.

Cấu trúc câu

V て+ ほしい

Ví dụ

電球を取り替えてほしいのですが

→Tôi muốn nhờ anh thay cho cái bóng đèn

駅まで連れて行ってほしいのですが

→Tôi muốn nhờ anh dẫn đến ga

資料をコピーしてほしいんだけど

→Tôi muốn nhờ anh copy cho tập tài liệu

会議の準備を手伝ってほしいんですが

→Tôi muốn nhờ anh giúp cho việc chuẩn bị hội nghị

今日、説明してほしいことがあります

→Hôm nay, tôi có việc muốn nhờ anh giải thích

[テキストを入力してください]

**えいが** 映画のチケットが 2枚あるんだけど、一緒に見に行きましょうか  
 → Tôi có hai vé đi xem phim, chúng ta sẽ cùng đi xem phim chứ.

Ý nghĩa

んだけど Nhữngh mà, tuy mà

Là cách nói nhẹ nhàng, thường nằm ở giữa câu thể hiện tâm trạng hơi có phần lưỡng lự, do dự, ngại làm phiền người khác khi muốn mời ai, nhờ ai, muốn xin phép hay góp ý điều gì.

Cấu trúc câu

N/Na なんだけど

A/V んだけど

Ví dụ

にほんご べんきょう 日本語を勉強したいんだけど、どうやって勉強したらいいですか

→ Tôi muốn học tiếng Nhật, nhưng mà làm thế nào để học nha.

しんじゅくえき 新宿駅へ行きたいんだけど道がわからないので、教えてもらえますか

→ Tôi muốn đi đến ga Shinjuku nhưng mà không biết đường, vì vậy anh có thể chỉ đường cho tôi có được không.

**えいが** 映画のチケットが 2枚あるんだけど、一緒に見に行きましょうか

→ Tôi có hai vé đi xem phim, chúng ta sẽ cùng đi xem phim chứ.

にもつ 荷物がたくさんあるんだけど、一緒に持ってくれない

→ Hành lý thi có rất nhiều, anh có thể xách cùng tôi được chứ

この設備の機能を知りたいんだけど、説明してくれますか

→ Tôi muốn hiểu biết về chức năng của thiết bị này, anh có thể giải thích hộ tôi được chứ.

[テキストを入力してください]

あしたの天気はどうでしょうか?  
 → Ngày mai, thời tiết sẽ như thế nào nhỉ?

Ý nghĩa

でしょうか Phải vậy không, có phải vậy không  
 Là dạng câu hỏi mang ý nghĩa muốn xác nhận điều gì đó, suy đoán một vấn đề gì đó.  
 Đây là một cách nói lễ phép, thể lịch sự của ですか、ますか, là một cách nói nhẹ nhàng, có tính nhinn nhận về một vấn đề nào đó nhưng không có tính quyết đoán.

Cấu trúc câu

N/Na+でしょうか  
 A/V+でしょうか

Ví dụ

もしもし、井上さんのお宅でしょうか?  
 → Alo, xin hỏi có phải nhà của ông Inoue không ạ?  
 今日、新人の歓迎会があるでしょうか?  
 → Hôm nay có phải là sẽ có buổi tiệc chào mừng những người mới phải không ạ?  
 明日の天気はどうでしょうか?  
 → Ngày mai, thời tiết sẽ như thế nào nhỉ?  
 部長は、何時ごろお帰りになるでしょうか?  
 → Ông trưởng phòng sẽ trở về lúc mấy giờ vậy ạ?  
 この資料、コピーしてもいいでしょうか?  
 → Tôi có thể copy tài liệu này được không ạ?

あした かいぎ さんか  
明日の会議に参加させていただきたいのですが  
→Tôi muốn tham dự vào buổi họp ngày mai.

Ý nghĩa

させていただきたい Xin phép cho tôi, tôi muốn được phép  
Là cách nói lẽ phép làm một việc gì đó. Cách nói này hay dùng trong quan hệ công  
việc, cấp dưới thường dùng để nói với cấp trên khi muốn làm một việc gì, hoặc khi  
muốn trình bày một ý kiến gì mà cần lắng nghe lời khuyên, chỉ thị từ phía cấp trên.

Cấu trúc câu

V させていただきたい

Ví dụ

エンジニアたちの状況を把握するため、毎月、訪問させていただきたいのですが  
→Để nắm được tình hình của các bạn kỹ sư, hãy cho chúng tôi xin phép một tháng  
được thăm một lần.

今日、具合が悪いから、休ませていただきたいのですが  
→Hôm nay người không được khỏe, tôi xin phép được nghỉ.

明日の会議に参加させていただきたいのですが  
→Tôi muốn tham dự vào buổi họp ngày mai.

この部品の構造・機能を勉強したいですから、この組立作業させていただきたい  
のですが

→Tôi muốn nắm được cấu tạo và chức năng của sản phẩm này, vì vậy tôi muốn  
được làm công việc lắp ráp đó.

今日、うちの会社の年間業績を発表させていただきたいのですが  
→Hôm nay, tôi muốn được phát biểu thành tích trong một năm của Cty chúng

[テキストを入力してください]

今日、具合が悪いから、休ませていただけないでしょか。  
 → Hôm nay, tôi không được khỏe làm ơn cho tôi được nghỉ được không ?

Ý nghĩa

ていただけないでしょか Xin làm ơn làm giúp có được không

Cấu trúc câu

V て+いただけないでしょか

Ví dụ

日本に行きたいですが 日本語を教えていただけないでしょか。  
 → Tôi muốn đi Nhật, anh có thể dạy tiếng Nhật cho tôi có được không ?  
 ベトナム大使館に行きたいですが、道を教えていただけないでしょか。  
 → Tôi muốn đi đến Đại Sứ Quán Việt Nam, anh làm ơn chỉ đường cho tôi đến đó  
 được không ?  
 今日、具合が悪いから、休ませていただけないでしょか。  
 → Hôm nay, tôi không được khỏe làm ơn cho tôi được nghỉ được không ?  
 寒いから、窓を閉めていただけないでしょか。  
 → Trời lạnh quá, làm ơn đóng cửa sổ có được không ?  
 今、忙しいから、5分ぐらい待っていただけないでしょか。  
 → Hiện giờ tôi đang bận, anh có thể chờ tôi 5 phút có được không ?

できればホテルの予約をしてくださると助かるのですが。  
 → Nếu anh đặt giúp hộ khách sạn thì may quá.

Ý nghĩa

V—て くださるとたすかるのですが。

Là cách nói khi muốn đề nghị ai giúp đỡ mình việc gì đó. Dùng trong ngữ cảnh biết là không nêu nhò, khó nhò và nhưng nếu mà nhận được sự giúp đỡ thì thật là may mắn, sung sướng. Tùy đối tượng muốn nhò và mà dùng thể kính ngữ hay thể thân mật.

Cấu trúc câu

V—て くださる と たすかるのですが

V—てくれる と たすかるんだけど

Ví dụ

あのう、来週の発表の内容をまとめたんですが、できればちょっと見てくださいと助かるんですが。

→ Xin lỗi, đây là nội dung bài phát biểu tuần sau do tôi tóm tắt, nếu có thể xin nhờ ông xem giúp cho một chút thì thật là may quá.

じゃ、この仕事が片づいたらみますので、置いておいてください。

→ Thế thì, sau khi làm xong công việc này tôi sẽ xem nên cứ để sẵn ở đó đi.

あのう、日本語で手紙を書いたでんすが、できればちょっと見てもらえると助かるんですが。

→ Xin lỗi, đây là lá thư tôi đã viết bằng tiếng Nhật, nếu có thể xin nhờ ông xem giúp cho một chút thì thật là may quá.

ええ、いいですよ。何の手紙ですか。

→ Vâng, được thôi. Đây là thư gì thế.

今から私はビールを買いに行ってくるので、あなたが料理を作ってくれるとたすかるんだけど。

→ Vì bây giờ tôi sẽ đi mua bia nên nếu cậu giúp tôi nấu món ăn thì may quá.

私は会議室の準備をしなければならないので、フンさんに会議の資料をコピーして  
もらうとたすかるんだけど。

→ Tôi phải chuẩn bị phòng họp nên nếu Hùng copy hộ những tài liệu này thì đỡ quá.

74

今日は少し早く帰らせてください。  
→ Hôm nay xin cho phép tôi về sớm một chút.

Ý nghĩa

V-させてください – xin dễ cho V

Dùng khi tự mình trực tiếp xin phép được làm điều gì đó.

V-させていただけますか là một cách xin phép lịch sự hơn. Thường hay dùng để xin phép về những hành động của bản thân mình.

Cấu trúc câu

V-させてください

V-させていただけますか

Ví dụ

だれか、この仕事を引き受けてくれませんか。

→ Có ai đó nhận giúp tôi công việc này không?

ぜひ、私にやらせてください。

→ Nhất định, hãy cho tôi làm công việc này.

私が御馳走しますよ。

→ Bữa này tôi sẽ mời.

今日は、私に払わせてください。

→ Hôm nay hãy cho phép tôi trả tiền.

少し考えさせていただけますか。

→ Để tôi suy nghĩ một chút có được không?

申し訳ありませんが、今日は少し早く帰らせてください。

→ Xin lỗi, hôm nay cho phép tôi về sớm một chút.

[テキストを入力してください]

なんとなく <sup>あんしん</sup>  
安心できる  
→Tự nhiên cảm thấy yên tâm hẳn.

Ý nghĩa

なんとなく - Không hiểu sao, tự nhiên cảm thấy.

Dùng khi không thể nói rõ lí do, nguyên nhân được bằng lời mà chỉ mặc nhiên cảm nhận, cảm giác như thế mà thôi.

Ví dụ

日本へ行くのははじめてですが、友達と一緒になので なんとなく 安心できます。  
→Tuy là lần đầu đi Nhật nhưng vì đi cùng với bạn nên tự nhiên cảm thấy yên tâm hẳn.

あの人とは電話で話しただけですが、なんとなく 優しい感じがします。  
→Chỉ có nói chuyện với nhau qua điện thoại, mà không hiểu sao cảm thấy người đó thật hiền.

風邪をひいたようで なんとなく 熱っぽいです。  
→Hình như bị nhiễm cảm rồi, cảm thấy gây发热.

なんとなく いやな予感がしたのですが、やはり <sup>抜き打ち</sup> <sup>う</sup> テストがありました。  
→Tự nhiên cảm thấy sẽ có gì không hay, quả thật là có bài kiểm tra bất ngờ.

今日は なんとなく ベトナム料理が食べたい気分です。  
→Hôm nay không hiểu sao lại thèm ăn món Việt Nam.

[テキストを入力してください]

やっぱりおいしいです  
→ Quả là ngon

Ý nghĩa

やっぱり - Đúng là, quả là

Dùng trong trường hợp người nói sau khi nghĩ kỹ hoặc có sự tham khảo ý kiến của người khác, thì chắc chắn với phán đoán ban đầu của mình là không sai, hoặc khi sự việc xảy ra đúng như dự đoán.

やっぱり dùng trong văn nói やはり thường dùng trong văn viết.

Ví dụ

海外に 転勤が決まって、家族と一緒に行くかどうか、家族でいろいろ考えましたが、やはり 子供の教育のことを考えて一人で行くことになりました。  
→ Khi được điều động đi công tác ở nước ngoài, gia đình tôi đã suy nghĩ rất nhiều xem là có nên cùng cả gia đình đi hay không, nhưng quả là khi cân nhắc đến việc học hành của con cái thì gia đình đi đến quyết định là chỉ mình tôi đi thôi.

自分で作ったお弁当は、やっぱりおいしいです。  
→ Cơm hộp do chính mình nấu quả là ngon.

昨日、天気予報で言っていたとおり、やっぱり 今日は雨になりました。  
→ Hết như dự báo thời tiết hôm qua, đúng là hôm nay trời mưa.

この仕事は、やはり 私には 少し難しくすぎました。  
→ Công việc này đối với tôi, quả là hơi khó.

髪を乾かさずに寝たので、やはり 風邪をひいてしまいました。  
→ Vì tóc không hong khô đã đi ngủ nên đúng là bị nhiễm cảm.

[テキストを入力してください]

ちゃんと勉強しなかったので やっぱり テストはできませんでした。  
→ Vì không học hành cẩn thận, nên đúng là đã không làm được bài kiểm tra.

77

この肉料理には不思議な香りがする。  
→ Cái món thịt này có mùi lạ

### Ý nghĩa

がする Cảm thấy  
Thể hiện cảm giác của con người. Diễn tả các giác quan mà con người cảm nhận được đối với các sự vật, hiện tượng, hành động xung quanh.  
におい、かおり、味。音、感じ、気、寒氣、吐き気  
Mùi, hương, vị, âm thanh, cảm giác, buồn nôn ....

### Cấu trúc câu

N + がする

### Ví dụ

この肉料理には不思議な香りがする。  
→ Cái món thịt này có mùi lạ.  
すみません。ちょっと車を止めていただけませんか。吐き気がするんです。  
→ Xin lỗi, làm ơn dừng xe một chút có được không? Tôi buồn nôn.  
最近、山田さんのベトナム語能力が上達してそうな気がします。  
→ Gần đây, có cảm thấy năng lực tiếng Nhật của anh Yamada có được tiến bộ.

外に出ると冷たい風が吹いていて、寒気がした。  
→ Khi đi ra bên ngoài, gió lạnh thổi đến, khiến có cảm giác lạnh.  
このサラダは変な味がする  
→ Cái món salát này có vị lạ.

[テキストを入力してください]

だったらいいですね。  
→ Nếu vậy thì tốt呢!

Ý nghĩa

だったら- Thέ thì, vậy thì

だったら Dùng khi muốn nêu ý kiến của mình về những thông tin nhận được từ người đối thoại.

でしたら là cách nói lịch sự của だったら, có ý nghĩa giống như そうだったら.  
Ngoài ra cùng với ý nghĩa trên còn có cách nói khác như 那なら、それじゃ

Ví dụ

この宝くじはきっと当りますよ。  
→ Những vé số này nhất định sẽ trúng thưởng đấy.

だったら、いいですね。  
→ Vậy thì tốt呢!

家の隣に新しいスーパーができるそうですよ。  
→ Nghe nói bên cạnh nhà tôi sẽ có siêu thị mới đây.

だったら、便利になりますね。  
→ Thέ thì tiện lợi nha.

こここの名物を食べたいです。  
→ Tôi muốn ăn món đặc sản ở đây.

でしたら、お刺身の盛り合わせはいかがでしょか。  
→ Thέ thì món cá sống xếp trên đĩa thì thế nào.

明日は仕事を休みたいです。  
→ Ngày mai tôi muốn xin ngày nghỉ.

[テキストを入力してください]

でしたら、今日<sup>きょう</sup><sup>ざんぎょう</sup>残業してください。

→Vây thì hôm nay hãy làm thêm giờ nhé.

79

そういえば、そうでしたね。  
→Nếu nói vậy thì, đúng là thế nhỉ.

Ý nghĩa

そういえば → Nói vậy thì

Dùng khi đang nghe chuyện của người đối thoại liều nhớ ra chuyện gì đó có liên quan.  
Ngoài ra, khi tự mình liên tưởng đến điều gì đó cũng dùng biểu hiện này để diễn tả.

Ví dụ

フンさん今日は遅いですね。

→ Hôm nay Hùng đến muộn nhỉ.

そういえば、昨日<sup>きのう</sup>せきをしていたので、風邪<sup>かぜ</sup>で休んでいるのかもしれません。

→ Nói vậy thì, vì hôm qua anh ấy bị ho nên có thể hôm nay nghỉ vì bị nhiễm cảm  
chêng.

なんだか空模様が怪しいですね。

→Bầu trời xem có vẻ âm u nhỉ.

そういえば、天気予報で午後は雨だといっていました。

→ Nói vậy thì, theo như dự báo thời tiết thì chiều nay có mưa đấy.

子供の頃、あなたは毎日本を読んでいましたね。

→ Khi còn bé, ngày nào cậu cũng đọc sách nhỉ.

そういえば、そうでしたね。

→ Nói vậy thì, đúng thế nhỉ.

隣にできた新しいレストラン、おいしくて、やすいそうだね。

→ Nhà hàng mới bên cạnh nghe nói vừa ngon lại vừa rẻ.

そういえば、ランチのサービス券があります。今日の昼、一緒にどうですか。

→ Nói vậy thì, vì có vé mặc cả suất ăn trưa của nhà hàng này nên trưa nay cùng đi  
ăn không?

この絵は少し変ですね。

→ Bức tranh này xem thế nào ánh nhỉ.

[テキストを入力してください]

そういうえば、上下反対ですね。

→ Nói vây thì tranh hì treo ngược rồi

80

ベトナムの偉人いじんといえば、やはりホーチミンです。

Nhắc đến những người con vĩ đại của dân tộc Việt Nam là phải kể đến bác Hồ Chí Minh.

Ý nghĩa

Nếu nói về N (1,2,3..) thì đưa ra N1 làm đại diện tiêu biểu.

Dùng khi đưa ra một chủ đề nào đó để bàn luận thì nhất định phải kể đến một đại diện tiêu biểu mang tính đặc trưng cho chủ đề đó.

Cấu trúc câu

N といえば、やはり N1

→ スイートといえば、やはりチョコレート  
ベトナムといえば、やはりフォー

Ví dụ

日本といえば、やはり 桜だ。

→ Nếu nói đến Nhật bản thì nhất định phải kể đến hoa Anh Đào.

世界で 最も人気のあるスポーツといえば、やはり サッカーだ。

→ Nếu nói đến môn thể thao được yêu thích nhất trên thế giới, thì nhất định phải là bóng đá.

ABBA といえば、やはり Dancing Queen が有名だ。

→ Nếu nhắc đến ban nhạc ABBA thì nhất định kể đến bài hát Dancing Queen.

ロシアの文豪 といえば、やはり トルストイだ。

→ Nếu nói đến văn học Nga thì phải kể đến Lev Tolstoy.

北極で一番強いものといえば、やはり 白熊を置いてほかにはない。

→ Nếu nói đến loài khỏe nhất Bắc Cực thì nhất định phải là loài Gấu Trắng.

[テキストを入力してください]

日本語が上達するコツといえば、やはり毎日こつこつ勉強するしかない。  
→Cách tốt nhất để học tiếng Nhật giỏi, không gì khác ngoài việc học hành cẩn mẫn.

81

例えば、音楽とか映画とかがだいすきです。  
→Ví dụ như âm nhạc hay phim ảnh thì rất thích

Ý nghĩa

例えば~とか...  
→ví dụ như...hay như  
Đưa ra một số ví dụ điển hình trong số nhiều để lựa chọn.

Ví dụ

息子は好き嫌いがおおいです。たとえば、タコとかイカとかが嫌いです。  
→Con trai tôi không thích một số món ăn. Ví dụ như không thích ăn cá mực hay bạch tuộc.

こちらに数字を四つ書いていただけませんか。例えば、誕生日とか電話番号とか  
→Xin hãy viết vào đây 4 chữ số. Ví dụ như ngày sinh hay số điện thoại chặng hạn.

例えば、ここがよかつたとか、難しかったとか...  
→Ví dụ như chỗ này thì tốt hay là khó...

日曜日は掃除とか洗濯とかで忙しいです。  
→Chủ nhật bạn nhiều việc làm, ví dụ như dọn nhà này, giặt giũ này.  
考古学とか人類学とかに興味があります。  
→Ví dụ như môn khảo cổ học hay như nhân chủng học chặng hạn là mối quan tâm của tôi.

[テキストを入力してください]

**遊んでばかりいないで、勉強しなさい。**  
 →Đừng có mãi chơi mãi thế, hãy lo học đi thôi.

### Ý nghĩa

V - てばかりいる - chỉ toàn V

Dùng khi người nói muốn diễn tả ý phê phán người khác cứ lặp đi lặp lại một việc gì đó nhiều lần hoặc trạng thái như nhau.

### Cấu trúc câu

V - てばかりいる → <sup>寝てばかりいる</sup>

### Ví dụ

彼女は泣いてばかりいる。  
 →Cô ấy cứ khóc mãi thôi!

彼は寝てばかりいる。  
 →Anh ấy lúc nào cũng thấy ngủ!

食べてばかりいると太りますよ。  
 →Nếu cứ ăn suốt thế thì sẽ bị béo đât.

母は朝から怒ってばかりいる。  
 →Mẹ tôi cáu suốt từ sáng tới giờ.

<sup>体</sup>に悪いとわかっているが、ついたばこを吸ってしまう。  
 →Biết là có hại cho cơ thể, nhưng cứ lỡ hút thuốc hoài.

### Ý nghĩa

つい V てしまう – lỡ làm gì đó

つい là một phó từ diễn tả ý hối hận khi đã vô ý, không kiểm soát được bản thân khi lỡ làm một việc gì đó mặc dù biết là không nên làm.

### Cấu trúc câu

つい V てしまう →つい食べてしまう

### Ví dụ

太るとわかっているながら、あまりにおいしそうなケーキだったので、つい食べてしまった。

→Biết là sẽ béo, nhưng bánh ngọt trông ngon quá nên lỡ ăn mất.

<sup>体</sup>に悪いとわかっているが、ついたばこを吸ってしまう。

→Biết là có hại cho cơ thể, nhưng cứ lỡ hút thuốc hoài.

そのことは秘密だったのに、つい口をすべらせてしまった。

Tuy biết đó là điều bí mật, nhưng lỡ nói ra mất rồi.

おしゃべりが楽しく、つい遅くなってしまった。

→Mãi vui chuyện nên lỡ về muộn.

とうきょう い 東京に行くついでに、とうきょう み い 東京タワーを見に行きます  
 Nhân tiện đi Tokyo thì ghé thăm Tháp Tokyo

Ý nghĩa

についでに Nhân tiện

Sử dụng khi muốn nói đến việc nhân tiện làm một việc gì đó thì làm việc kia.  
 Nhân cơ hội làm việc việc gì thì tranh thủ làm kèm thêm một việc khác.

Cấu trúc câu

V + ついでに

N + のついでに

Ví dụ

かい もの 買い物のついでに、ゆうびんきょく 郵便局によって、てがみ 手紙を送りました。

→Nhân tiện đi mua sắm thì đã ghé qua bưu điện gửi bức thư tay.

とうきょう い 東京に行くついでに、とうきょう み い 東京タワーを見に行きます。

→Nhân tiện đi Tokyo thì ghé thăm Tháp Tokyo

ハノイに出張に行ったついでに、ホーチ Minh 廟に入りました。

→Nhân tiện đi công tác Hà Nội thì ghé thăm lăng Bác Hồ.

せんたくき 洗濯機を直すついでに、なお テレビも直してもらった。

→Nhân tiện được sửa chữa máy giặt thì được chửa luôn hộ cả Tivi.

きょうと 京都へ行くついでに、なら まわ 奈良を回ってみたい。

→Nhân tiện đi Kyoto thì dạo quanh Nara luon.

この会議資料を加藤部長に送つといでください  
 → Hãy gửi cho Trưởng Phòng Kato tập tài liệu họp này nhé.

### Ý nghĩa

#### 縮約形 Thể rút gọn

Trong văn nói của người Nhật, thường có một số trường hợp sẽ được nói rút gọn. Cách nói này dùng nhiều trong đời sống làm cho việc giao tiếp được tự nhiên hơn. Dưới đây là một số cách nói rút gọn.

### Cấu trúc câu

Vてしまう、しまった	→ Vちやう、ちやった
Vでしまう、しまった	→ Vじやう、じやった
Vておく	→ Vとく
Vている	→ Vてる

### Ví dụ

1) 終わってしまう 終わっちやう  
 人生はあつという間に終わっちやう  
 → Cuộc đời con người chẳng mấy chốc mà kết thúc .

2) 読んでしまった 読んじやった  
 この小説を読んじやった  
 → Tôi đã đọc cuốn tiểu thuyết đó mất rồi.

3) 送つておく 送つとく  
 この会議資料を加藤部長に送つといでください  
 Hãy gửi cho Trưởng Phòng Kato tập tài liệu họp này nhé.

[テキストを入力してください]

4) 降っている 降ってる

雨は今、降ってないよ

Bây giờ mưa có rời đâu

5) 待っていてください 待ってください

あと5分で着くので、東口で待ってください

Sau 5 phút nữa tôi mới tới, hãy chờ ở cửa Đông nhé.

[テキストを入力してください]

とうきょう てんきん  
東京に転勤することになりました  
→Sắp tới tôi sẽ được chuyển đến Tokyo làm việc.

Ý nghĩa

ことになる、ことにする、ことになっている、ことにしている Sẽ, quyết định

- 1) Diễn tả những quyết định do những nguyên nhân bên ngoài như hành động không phải do chủ động của mình mà là do tự nhiên trở nên như vậy hay do mệnh lệnh của người khác. (ことになる)
  - 2) Diễn tả những quy định, những dự định hay những tập quán nguyên tắc chung. (ことになっている)
  - 3) Dùng để diễn tả những dự định do mình tự quyết định bằng ý chí của mình. (ことにする)
  - 4) Diễn tả những thói quen do mình tự quyết định lấy. (ことにしている)
- Cách dùng : Động từ nguyên thể + ことになる、ことにする、ことになっている、ことにしている

Cấu trúc câu

N ということになる、ことにする、ことになっている、ことにしている

V る (という) ことになる、ことにする、ことになっている、ことにしている

V ない (といふ) ことになる、ことにする、ことになっている、ことにしている

Ví dụ

とうきょう てんきん  
東京に転勤することになりました

→Sắp tới tôi sẽ được chuyển đến Tokyo làm việc.

かちょう しゅっちょうちゅう わたし かちょう か  
課長の出張中、私は課長の代わりをすることになりました

→Trong thời gian ông trưởng phòng đi công tác, tôi được giao thay cho ông ấy.

らいげつ げづけんしゅう う  
来月から 2ヶ月研修を受けることになっています

→Từ tháng sau tôi sẽ được dự khóa học về kinh doanh trong 2 tháng.

いろいろ考えましたが、やっぱり会社を辞めることにしました

→Tôi cũng đã suy nghĩ rất nhiều và quyết định sẽ nghỉ việc ở công ty.

わたし けんこう まいにち ぶん きんば  
私は健康のために、毎日30分ほど散歩することにしている

→Vì sức khỏe, tôi quyết định hàng ngày đi dạo khoảng 30 phút.

[テキストを入力してください]

87

私は収入が少ないものですから、あなたにお金を貸すことが出来ません。  
→ Vì thu nhập của tôi không có mấy nên tôi không thể cho anh vay tiền được.

Ý nghĩa

ものですから Vì thế, do đó

Cấu trúc câu

N/Na なものだから

A ものだから

V ものだから

Ví dụ

大學時代に、専攻したんですが、ずっとつかっていないものですから、もう忘れてしまった。

→ Hồi ở Đại học, tôi đã học chuyên môn, nhưng mà vì lâu quá không dùng nên đã quên hết.

日本で日本語を勉強したが、ベトナムに帰つてからあまりつかないものですから、下手になつてきました。

→ Tôi đã học tiếng Nhật ở Nhật, nhưng từ khi về Việt Nam vì không mấy khi sử dụng nên bị kém đi.

今週は仕事が忙しいもので、友達の家に行かないことにしました。

→ Tuần này, vì công việc bận quá nên tôi quyết định không đến nhà bạn chơi.  
最近、向こうの家族にあまり電話しないものですから、お父さんが病気になることがわかりませんでした。

→ Gần đây, vì tôi không gọi điện về cho gia đình mấy nên tôi không biết việc bố đã lâm bệnh.

[テキストを入力してください]

ただあなたと一緒に住むだけでいいです  
 → Chỉ cần sống được với em là anh thấy được rồi

## Ý nghĩa

ただ....だけでいい　Chỉ cần ....là được rồi

## Cấu trúc câu

ただ+V る+だけでいい

## Ví dụ

- ただあなたと一緒に住むだけでいいです  
 → Chỉ cần sống được với em là anh thấy được rồi  
 このカメラ、どうやって使うんですか  
 → Làm thế nào để sử dụng cái máy ảnh này.  
 ただこのボタンを押すだけでいいですよ  
 → Chỉ cần bấm vào nút này là được rồi  
 ただこの漢字の読み方を教えてもらうだけでいいです  
 → Tôi chỉ nhờ anh dạy cho cách đọc của từ Hán này thôi.  
 A : 私はお金持ちになりたい  
 → Tôi muốn trở thành người giàu có  
 B : 私はただ幸せになるだけでいいです  
 → Tôi thì chỉ cần hạnh phúc là được rồi

[テキストを入力してください]

だんだん日本の生活に慣れてきましたので、心配しないでください  
 →Dần dần tôi cũng đã quen với cuộc sống ở Nhật rồi, vì vậy đừng lo lắng nhé.

Ý nghĩa

てくる Trở nên, tiến đến

Thể hiện sự thay đổi của trạng thái. Là cách nói hay dùng trong đời sống hàng ngày khi đề cập đến sự thay đổi, biến chuyển về mặt thời gian, không gian, thời tiết, thành tích ect...

Cấu trúc câu

V てくる

Ví dụ

ちょっと待ってください、トイレに行ってきます

→Chờ một chút nhé, tôi đi vệ sinh rồi về.

食材を買ってきますからご飯を作りましょう

→Tôi đã mua nguyên liệu về đây rồi, chúng ta hãy cùng nấu ăn nhé.

だんだん日本の生活に慣れてきましたので、心配しないでください

→Dần dần tôi cũng đã quen với cuộc sống ở Nhật rồi, vì vậy đừng lo lắng nhé.

朝、天気が悪かったが、今晴ってきたので、散歩に行きましょう

→Buổi sáng thì thời tiết xấu, nhưng bây giờ thì trời nắng đẹp rồi, chúng ta cùng đi dạo chứ.

わたしは 5年ぶりに 昔ながらの学校を見ました。  
 → Tôi đã nhìn lại mái trường ngày xưa sau 5 năm xa cách.

Ý nghĩa

ながら Vốn dĩ

Thể hiện tình trạng, trạng thái kéo dài không thay đổi nào đó về mặt thời gian không gian. Tình trạng trạng thái đó sẽ làm bối cảnh cho sự việc sự vật nào đó đã, đang và sẽ xảy ra.

Cấu trúc câu

N+ ながら

Ví dụ

かれ なみだ こうつうじこ はな  
 彼は涙ながらに交通事故にあったことについて話した

→ Anh ấy vừa khóc vừa kể lại việc bị tai nạn giao thông

かのじょ うま おんがく  
 彼女は生まれながら音楽のセンスがあった

→ Cô ấy sinh ra đã có năng khiếu về âm nhạc

わたしは 5年ぶりに 昔ながらの学校を見ました。

→ Tôi đã nhìn lại mái trường ngày xưa sau 5 năm xa cách.

かれは生まれながらの優れた才能に恵まれている

→ Anh ấy được trời phú cho tài năng siêu việt ngày từ khi được sinh ra.

いつもながら、見事なピアノの腕前ですね

→ Quả là một tài năng Piano tuyệt vời lúc nào cũng vậy.

わたし きつか  
私は気を使うことなしに、いっぱいご飯を食べました。  
→Tôi đã ăn rất nhiều mà không giữ ý gì cả.

Ý nghĩa

なしに/ことなしに Không

Dùng để trình bày ý không làm một sự việc gì. Bình thường thì những hành động đó thì thường phải làm, và hay xảy ra nhưng trường hợp muôn này thì không làm, không xảy ra. Trong tình huống không làm việc đó sẽ dẫn đến

Cấu trúc câu

V + ことなしに

N + なしに

Ví dụ

わたし きつか  
私は気を使うことなしに、いっぱいご飯を食べました。

→Tôi đã ăn rất nhiều mà không giữ ý gì cả.

ことわ  
断りなしに勝手に休んではだめです。

→Không được tự tiện nghỉ mà không xin phép.

ぶんぽう べんきょう  
文法を勉強することなしに、文書を書けません。

→Nếu không học Ngữ pháp thì sẽ không viết được văn bản.

やまだ いそが ひと  
山田さんは忙しい人だから、約束なしに人と会つたりしないでしょう。

→Anh Yamada là một người bận rộn nên anh ấy sẽ không gặp gỡ ai mà không có hẹn gì.

うちの事務所に来たアルバイトの人は、いつも挨拶なしに帰るので、いつ帰ったかわからなくて困る。

→Người làm thêm ở văn phòng chúng ta, lúc nào cũng về mà không chào hỏi, vì thế mọi người thấy lo lắng là không biết về lúc nào.

わたし やまだ かいぎ で よてい  
 私のかわりに山田さんが会議に出る予定です。  
 →Ông Yamada sẽ thay cho tôi đến tham dự buổi họp.

Ý nghĩa

かわりに Thay vì, thay cho

Vì một lý do nào đó mà thay vì làm cái này mà làm cái khác. Thể hiện sự thay đổi một cách làm, một giải pháp do nhưng lý do nào đó. (Ví dụ 1,2)  
 Thể hiện sự đổi lập trong hai hành động hay hai trạng thái. (Ví dụ 3,4,5)

Cấu trúc câu

V + かわりに  
 N + の + かわりに

Ví dụ

ママは熱があるので、今日はパパがかわりにむかえに行ってあげる。

→Hôm nay mẹ bị sốt, nên bố sẽ đến đón thay cho mẹ.

じゃあ、今日は僕が作るかわりに、明日風邪がなおったらきみが料理するんだぞ

→Vậy thì, hôm nay tôi sẽ nấu ăn, thay vào đó ngày mai khi anh khỏi bị cảm anh phải làm đấy.

今度転勤して来たこの町は静かで落ちついているかわりに交通の便がやや悪い

→Lần này, thành phố mà tôi chuyển đến làm việc thì rất tĩnh lặng, yên bình, nhưng thay vào đó phương tiện giao thông lại khá bất lợi.

この辺は買い物などに便利なかわりに、ちょっとうるさい

→Khu vực này, việc mua sắm thì thuận tiện, nhưng thay vào đó lại khá ồn ào.

山田さんに英語を教えてもらうかわりに、彼に日本語を教えてあげることにした。

→Tôi được anh Yamada dạy cho môn tiếng Anh, thay vào đó tôi dạy anh ấy môn tiếng Nhật

あした 明日、10時ぐらい仕事が終わったらいいと思っています。  
 → Ngày mai, khoảng 10 giờ nếu như công việc mà xong thì tốt

### Ý nghĩa

られた (可能) ら(いい)と思っている Nếu làm được thì

Vì một lý do nào đó mà thay vì làm cái này mà làm cái khác. Thể hiện sự thay đổi một cách làm, một giải pháp do nhưng lý do nào đó.

### Cấu trúc câu

V られた (可能) らと思っている

### Ví dụ

2月に大阪へ参りますので、その時にお会いできたらと思っています。

→ Tháng 2 này tôi đi Osaka, vào thời điểm đó nếu có thể gặp mặt được thì tốt.

30歳までに結婚できたらと思っています。

→ Đến 30 tuổi mà kết hôn được thì tốt.

山田さんに結婚式の司会をしてもらえたると思っています。

→ Nếu anh Yamada mà làm dẫn chương trình cho đám cưới thì tốt.

明日、10時ぐらい仕事が終わったらいいと思っています。

→ Ngày mai, khoảng 10 giờ nếu như công việc mà xong thì tốt

日本語を教えてもらえたると思っています。

→ Nếu như anh dạy cho tiếng Nhật thì tốt.

これは日本語ヒアリング練習のテキストで、参考になればと思っています。

Nếu như tham khảo được cuốn luyện nghe tiếng Nhật này thì tốt.

日本語会話文法集　まとめ問題 No.1 (1~5)

1. 下記の言葉をベトナム語にしなさい

- 1) ~に行く
- 2) V (辞書形) には
- 3) V (辞書形) のに 使う  
N に 使う
- 4) V (辞書形) ために  
N の ために
- 5) C1 + ように + C2

- 1) Câu chi mục đích  
Đi...đè (làm gì)
- 2) Đè (làm gì) thì
- 3) Sử dụng (cái gì) để  
làm gì
- 4) Để
- 5) Để

2. ( ) 内に言葉を入れて、文を完成させなさい。

- 1) 明日、レストランにご飯を食べ( )行きます。
- 2) 東京駅に行く( )どうやって行ったらいいですか。
- 3) 私は働く( )、工場に来ました。
- 4) この本は日本語を勉強する( )使います。
- 5) 明日は寝坊しない( )、早く寝てください。
- 6) 手紙を出し( )行きます。

- 1) に
- 2) には
- 3) ために
- 4) のに、ために
- 5) ように
- 6) に

3. 適当な言葉を選びなさい。

- 1) えんぴつは字を書く( )使います。  
a. に b. には c. のに d. ように
- 2) 道に迷わない( ), 私についてきてください。  
a. のに b. ので c. のに d. ように
- 3) 昨日、サッカーを( )運動場に行きました。  
a. ために b. しに c. に d. ので
- 4) お金稼ぐ( ), 働かなければなりません。  
a. と b. なので c. とは d. には
- 5) このパソコンは、よくインターネットをする( )使います。  
a. のに b. ので c. ように d. に
- 6) 家を買う( ), 貯金をしています。  
a. ように b. には c. なので d. ために

- 1) a
- 2) d
- 3) b
- 4) d
- 5) a
- 6) d

4. ( ) 内の言葉を使って、文を完成させなさい。

例. 京都へお寺を見ます、行きます。(に)

京都へお寺を見に行きます。

- 1) 本を買います、行きます。 (に)
- 2) 仕事をします、行きます。 (に)
- 3) このドライバーはねじを締めます、使います。 (のに)
- 4) 日本の会社で実習します、来ました。 (ために)
- 5) この本は、日本語を勉強します、買いました。 (ために)
- 6) 酒を、飲みます、行きます。 (に)

#### 5. ベトナム語を日本語に訳しなさい

- 1) A: Tôi đi ngân hàng.  
B: Anh đi để làm gì thế?  
2) Để kiếm tiền, tôi đi làm việc.  
3) Để khỏi quên, hãy ghi nhớ lại.  
4) Để đến ga Tokyo thì phải đi như thế nào?  
5) Để giảm chi phí sản xuất.

#### 6. 日本語をベトナム語に訳しなさい

- 1) 日本語を勉強するために、日本へ来ました。  
2) 仕事のスケジュールを管理するのに、日記を使います。  
3) 週末、映画を見に行きます。  
4) 事故にあわないように、注意して歩いてください。  
5) 車を運転するには、免許証が必要です。

#### 7. 並べ替えをして文を完成させなさい。

- 1) 本を買いに行きます。  
2) 仕事をしに行きます。  
3) このドライバーはねじを締めるのに使います。  
4) 日本の会社で実習するために来ました。  
5) この本は日本語を勉強するために買いました。  
6) 酒を飲みに行きます

- 1) A: 私は銀行へ行きます。  
B: 何をしにいきますか。  
2) お金を稼ぐために働きます  
3) 忘れないように、メモを取っておいてください。  
4) 東京に行くにはどう行つたらいいですか。  
5) コストを下げるのに使います

- 1) Tôi đến Nhật để học tiếng Nhật.  
2) Tôi dùng nhật ký để theo dõi lịch làm việc.  
3) Cuối tuần này tôi đi xem phim.  
4) Hãy đi bộ cẩn thận kéo bị tai nạn.  
5) Cần bằng lái xe để lái xe ôtô.

1) a, ために b, 健康 c, スポーツ d, を e, の f, しています。

1) 健康のためにスポーツをしています。

2) a, 遅く b, ように、c, 帰つて d, ならない e, ください。

2) 遅くならないように帰つてください

3) a, 渴いた b, のどが c, ので、d, 買いに e, ジュースを f, 行きましょう。3) のどが渴いたのでジュースを買いに行きましょう

4) a, きます b, 遊びに c, 日曜日 d, は e, 行って

4) 日曜日は遊びに行ってきます。

5) a, 重要 b, 毎日 c, には d, 健康を e, 食事が f, 維持する g, です。

5) 健康を維持するには毎日の食事が重要です。

6) a, 行く b, に c, カラオケ d, 日本の歌  
e, ために、f, を g, 覚えます。

6) カラオケに行くために日本歌を覚えます。

8.

1) 日本へ( )  
日本へ旅行をしに行きます。

1) 何をしにいきますか

2) 東京駅へ( )  
この道をまっすぐいって、2つ目の信号を曲がってください。

2) 行くにはどう行ったらいいですか

3) この道具は( )  
部品を取り付けたり、外したりするのに使います。

3) 何に使うのですか

4) これは( )飲む薬ですか。  
これは風邪を治すために飲む薬です。

4) 何のために

5) ( ) スポーツをしますか。  
健康のためにスポーツをします。

5) 何のために

POINT!!

2-2: ~に行くには、どうやって行ったらいいですか。 Đè đến ~ thì phải đi như thế nào?

2-3: 工場 = nhà máy

2-5: 寝坊 = ngủ quên

3-2: 道に迷う = lạc đường

3-3: 運動場 = sân vận động  
しに = するために

3-4: お金を稼ぐ = kiếm tiền

日本語会話文法集 まとめ問題 No.2 (6 - 10)

1. 下記の言葉をベトナム語にしなさい

1) V-ておきます

2) 意のため

3) そろそろ-V ようか

4) V(可能形) ようになりました。

5) (V辞書形) ようになりました。

1. Làm sẵn

2. Để cho chắc

3. Sắp phải làm gì đó thôi

4. Không thể-Có thể

5. Tập quán mới hình thành

2. ( ) 内に言葉を入れて完成させなさい。

1) 来週試験があるので、漢字の練習をし( ) おきます。

1) て

2) 明日成田に友達を迎えて行くので、( ) 電車の時間を調べて  
おきました。

2) 意のため

3) もう遅くなりましたから、( ) 帰りましょう。

3) そろそろ

4) 今は日本の新聞を読( ) ようになりました。

4) める

5) 日本語を話( ) ようになりました。

5) す、せる

3. 適当な言葉を選んで文を完成させなさい。

1) 旅行に行く前にホテルを予約( ) おきました。

1)b

- a. する b. して c. した

2) コピーする前に( ) もう一度チェックしてください。

2)a

- a. 意のため b. ために c. そろそろ

3) お腹が空きましたね。( ) 食事に行きましょう。

3)c

- a. 意のため b. ために c. そろそろ

4) 日本語の手紙が( ) ようになりました。

4)c

- a. 書く b. 書いた c. 書ける

5) 年をとったので、眼鏡を( ) ようになりました。

5)a

- a. かける b. かけられる c. かけない

6) もう7時です、( ) 帰りましょう。

6)c

- a. 意のため b. だから c. そろそろ

4. ( ) 内の言葉を使って文を完成させなさい。

例. 京都へお寺を見ます、ホテルを予約をします。(ておきました)

京都へお寺を見に行くので、ホテルを予約しておきました。

1) 日本に研修に行く。日本語を勉強する。 (ておきました)

1)日本に研修に行くので、  
日本語を勉強しておきました。

2) ホテルは空いていると思います。(念のため)  
電話で予約してください。

2)ホテルは空いていると  
思いますか、念のため電  
話で予約しておいてくだ  
さい。

3) みんな揃いました。会議を始めましょう。 (そろそろ)

3)みんな揃ったので、  
そろそろ会議を  
はじめましょう。

4) 彼は結婚しました。今は家に早く帰ります。(になりました。)

4)彼は結婚してから、家に  
早く帰るようになりました。

5) 前は日本語がぜんぜんわかりませんでした。(ようになりました)

5)日本語を話せるよう  
になりました。

6)喉がかわきました。お茶をのみます。 (~しようか)

6)喉がかわいたので、お茶  
をのみましょうか。

## 5. ベトナム語を日本語に訳しなさい

1) : Vì nóng nên cứ để cửa sổ mở sẵn thế.

1) A:暑いので、窓を開けて  
おいてください。

2) Tôi đã có thể đọc được báo Nhật.

2)日本の新聞を読めるよう  
になりました。

3) Tuy buồn ngủ nhưng cùng cô gắng nhé.

3) 眠いけど、頑張ろう。

4) Để cho chắc chắn thì hãy tra sẵn giờ xe điện chạy đi.

4) 念のため電車の時間  
を調べておいてく

ださい。

5) Dạo này tôi thường đi hát Karaoke với bạn

5) 友達とカラオケに行くようになりました。

6. 日本語をベトナム語に訳しなさい

1) 刺身を食べられるようになりました。

1) Tôi đã có thể ăn được món cá sống.

2) 時間がないから急ごう。

2) Vì không có thời gian nên nhanh lên thôi.

3) 納のため旅行の前にホテルを予約しておいた方がいいと思います。

3) Để cho chắc chắn trước khi đi du lịch nên đặt trước khách sạn thì hơn

4) ひとり暮らししているので、料理を作るようになりました。

4) Vì sống một mình nên đã quen dần với việc nấu ăn

5) 来年日本に行くので、日本の文化を勉強しておきました。

5) Năm sau tôi sẽ sang Nhật nên đã tìm hiểu sẵn về văn hóa Nhật.

7. 並べ替えて文を完成させなさい。

1) a, そろそろ b. 失礼します c. 遅くなりましたので。

1) 遅くなりましたので、そろそろ失礼します。

2) a, 航空券を b, 行く前に c 予約しておいた方がいいです d, 旅行に

2) 旅行に行く前に航空券を予約しておいた方がいいです。

3) a, 今は b, ようになりました c, 日本の新聞を d, 読める

3) 今は日本の新聞を読めるようになりました。

4) a, 食事に行きましょうか b, そろそろ c 空きましたから、d お腹が

4) お腹がすきましたから、そろそろ食事にいきましょう

か。  
日本の会社に勤め  
ているので日本語  
を話せるようにな  
りました。

5) a)日本の会社に b, ようになりました c,勤めているので c,日本語を話せる

8.

1) 会議の前に(

)

1) 何をしておきま  
したか。

資料を準備しておきました。

2) 日本に来て一年間がたちました。

何が( )

2)できるようにな  
りましたか

日本の新聞が読めるようになりました。

POINT!! —————

2-2 調べる điều tra

3-1 予約 đặt trước

6-4 一人暮らしして Sống một mình.

7-2 航空券 vé may bay

日本語会話文法集 まとめ問題 No.3 (11-15)

1. 言葉の意味をベトナム語にしなさい。

1) V (ない形) なくなりました

11.Thói quen đang bị mất

2) (V辞書形) ようにしています

12.Hành động mang tính

Thường xuyên.

3) (V辞書形) ように言う

13.Câu truyền đạt giản  
tiếp

4) 名+のようです。

14.Giống như

5) ~ようです

15.Hình như

2. ( ) 内に適当な言葉を入れて文を完成させなさい。

1) 電話は便利なので、最近手紙を書( )なりました。

1)かなく

2) 健康のためにできるだけ歩( )ようにしてください。

2)k

3) 母にまじめに勉強する( )言われました。

3)のように

4) 僞物なのに、まるで本物( )です。

4) のよう

5) どうも風邪をひいた( )です。

5) よう

6) 痩せてるんだから、ちゃんと食べる( )言ってください。

6) ように

3. 最もふさわしい言葉を選びなさい。

1) 最近ベトナム料理を( )なりました。

1)c

a. 作った b. 作っている c. 作らなく

2) 風邪を引かないように、帰ったらすぐうがいを( )  
ようにしてください。

2)c

a. した b. しない c. する

3) 謙長はレポートを書く( )言いました。

3)a

a. ように b. ために c. のため

4) この紅茶は果物( )味がします。

4)b

a. よう b. のような c. ように

5) 泥棒は窓から入った( )です。

5)c

a. のよう b. ように c. よう

6) さっきまで、雨が降った（　　）です。

a. よう b. ような c. ように

4. ( ) 内の言葉を使って、文を完成させなさい。

例. 偽物です。本物のようです。(のに)

偽物なのに、まるで本物のようです。

1) インスタント食品が安いです。あまり料理を作りません。

(なくなりました)

6)a

1)インスタント食品が安く  
買えるようになって、料  
理を作らなくなりました。

2) 虫歯になると嫌です。毎食後歯を磨く。(ように)

2)虫歯になると嫌なので、  
毎食後歯を磨くようにし  
ています。

3) 課長：(私に) 仕事に遅れないでください。(ように)

3)課長は私に仕事に遅  
れないように言いました。

4) あそこにお城があります

(いいえ、家です) (ような)

4) あそこにお城のよう  
な家があります。

5) 彼は仕事が多く、暇な時間がない。(ようです)

5) 最近彼は仕事が  
忙しいようです。

5. ベトナム語を日本語に訳しなさい

1) : . Hình như tôi qua chí áy không về nhà

1) 彼女はタベ帰らなかつた  
ようです。

2) Dạo này tôi mất dần thói quen đọc báo

2)最近新聞を読まなくなり  
ました。

3) Nhất định không được sờ vào máy này

3)絶対にこの機械を触らないようにしてくださいさい。

4)Bác sĩ bảo tôi đừng có uống rượu

4).医者に酒を飲まないよう言されました。

5)Đừng có ăn như lợn thέ

5)豚のように食べないでください。

## 6. 日本語をベトナム語に訳しなさい

1) 電話は便利なので、最近手紙を書かなくなりました。

1) Vì dùng điện thoại tiện hơn nên đạo này tôi mất thói quen viết thư

2) 健康のためにできるだけ歩くようにしてください。

2) Vì sức khỏe, cố gắng tạo thói quen đi bộ.

3) 母にまじめに勉強するように言われました。

3) Mẹ yêu cầu tôi học hành nghiêm túc.

4) この紅茶は果物のような味がします。

4) Nước chè này có vị giống như vị hoa quả.

5) どうも風邪をひいたようです。

5) Hình như mình bị nghiêm cảm rồi.

## 7. 並べ替え

1) 作らなくなりました b.インスタント食品が c 買えるようになったので d,料理を e. 安く

1. インスタント食品が安く買えるようになったので、料理を作らなくなりました。

2) a,遅れないように b,あるので c 大事な会議が d, 明日は e,してください

2) 明日は大事な会

議があるので,遅れ  
ないようにしてください。

3) a,たくさん野菜を b,健康のために c,食べるようになります

3) 健康のためにた  
くさん野菜を食べ  
るようになります。

4) a,私は b,言されました c,ように d,遅れない

4) 私は遅れないよ  
うに言されました。

5) a.この猿は、 b. 頭がいい c. 人間のように

5) この猿は人間  
のように頭がいい

8.

1) 彼が、( )

1) どこに行ったか  
知っていますか

いいえ、知りません。

彼は学校に行ったようです。

2) どうしてご飯を( )

2) あまり食べない  
のですか。

最近、太ってきたので、あまり食べないようにしているのです。

POINT!!

3-5 泥棒 Kẻ trộm

4-2 虫歯 Răng sâu

日本語会話文法集　まとめ問題　No.4　(16-20)

1 言葉の意味をベトナム語にしなさい。

1) (V 辞書、名、な形、い形) らしい

1) *hình như, nghe nói*

2) V そうだ

2) *có vẻ, có khả năng*

3) (V 辞書、名、い形、な形) だろう

3) *có lẽ, phán đoán*

4) V 辞書、名 (の)、

4) *hơn,*

5) V (過去) た 方が

5) *nên, không nên*

2. ( ) 内に言葉を入れて文を完成させなさい。

1) 天気予報によると明日は雨 ( )。

1) *らしい*

2) 今日中にレポートが書け ( ) だ。

2) *そう*

3) 北海道は、今は、もう寒い ( )。

3) *だろう*

4) 休みの日はでかけるより家にいる ( ) が多い。

4) *方*

5) 健康のために野菜をたくさん食べた ( ) がいい

5) *方*

3. 適当な言葉を選びなさい。

1) 彼は今の会社を辞めて、自分で会社を作る ( )

a. 方 b. よう c. らしい

1)c

2) 電車の事故があつて、30分ほど遅れ ( ) なんです。

a. よう b. らしい c. そう

2)c

3) これだけ長い手紙を書けば両親も満足する ( )

a. らしい b. だろう c. よう

3)b

4) サッカーは試合観戦するよりプレーする ( ) が好きです。

a. 方 b. そう c. らしい

4)a

5) 日本語能力を高めたければ日本人と会話した( )がいいですよ  
a. よう              b. 方              c. の

4 ( ) の言葉を使って、文書を完成させなさい

例

兄は試験結果が悪かった。ずっと部屋に閉じ込まってしまった。(らしい)

➢ 兄は試験結果が悪かったらしくて、ずっと部屋に閉じ込まってしまった

1) 新しく出たカメラですから、便利です。(らしい)

5)b.

1) 新しく出たカメラはとても便利らしい。

2) 寒い。風邪をひく。(そうだ)

2) 寒くて、風邪をひきそうだ。

3) この辺は木が多い。たぶん空気がきれい。(だろう)

3) この辺は木が多いから、たぶん空気がきれいだろう

4) 漢字覚える。すこし興味がある。 (方)

日本語を話す。とても興味がある。

4) 漢字を覚えるより、日本語を話す方に興味があります。

5) 日本に行く。日本のルールを知る (方がいい)

5) 日本に行くなら、日本のルールを知っておいた方がいいよ

5 ベトナム語を日本語に訳しなさい。

1) ngày mai trời sẽ mưa

1) 明日は雨らしい。

2) ở hồ này có vẻ có nhiều cá

2) この池に、魚がたくさんいるそうだ。

3) ngày mai có vẻ trời đẹp

3) 明日はきっといい天  
気だろう。

4) việc đi bộ thì tốt cho sức khoẻ hơn

4) 歩く方が健康に良い。

5) vì sức khoẻ thì nên đi bộ

5) 健康のために歩いた  
方が良い。

6 日本語をベトナム語に訳しなさい。

1) HA さんは日本語検定試験を受けるために準備が大変らしい

1) để chuẩn bị cho kì thi  
kiểm định tiếng nhật  
thì chỉ hả co vê vất vả

2) 帰国すると、楽しそうだけどお金の問題がある

2) được về nước thì  
có vê vui nhưng có vấn  
đề về tài chính

3) 静かですね、子供たち寝てしまっただろう

3) im lặng quá ,bọn trẻ  
ngủ rồi chăng

4) スポーツするより彼は読書のほうが好きだ

4) anh ấy thích đọc sách  
hơn chơi thể thao

5) のどが痛いならたばこをやめた方がいいと思う。

5) nếu vẫn còn đau  
họng thì hãy bỏ  
thuốc lá đi thì hơn

7. 並べ替えなさい

1) a 入ると b ベトナムの雨季が c. 7月に d. らしい e. 始まる

1) 7月に入ると

ベトナムの雨季  
が始まるらしい

2) a.荷物が b.棚から c.落ちそう d.です

2) 棚から荷物が  
落ちそうで  
す

3) a.テストは b.難しい c.今度の d.だろう

3) 今度のテスト  
は難しいだろ  
う。

4) a.昔の中国 b.男性 c.の d.方が e.尊重 f.された g.では

4) 昔の中国  
では、男性の方  
が尊重された

5) a.ゲームは b.目に悪い c.方が d.やらない e.いい d.から

5) ゲームは  
目に悪いから  
やらない方が  
いい

POINT!!

尊重 : tôn trọng

雨季 : mùa mưa

日本語検定試験: kì thi kiểm định tiếng nhật

興味 : hứng thú

事故 : sự cố

スポーツ : thể thao

荷物 : hành lí

眠る : ngủ

池: cá ao

日本語会話文法集 まとめ問題 No5. (21-25)

1. 下線部の意味をベトナム語にしなさい。

1) 彼は仕事中に居眠りすることがある。

1) Có khi, thỉnh

2) 宝くじに当たったことがあります。

2) Đã từng

3) 仕事を見つけるのはなかなか難しいです。

3) Quá là

4) おいしいのに、どうして食べないんですか。

4) Câu có 2 vế nghịch nghĩa

5) 新製品について、もう一度説明してください。

5) Đề cập về

2. 適当な言葉を( )に入れなさい。

1) その機械は故障 ( ) ことがあります。

1) する、した

2) 一度、歌舞伎を ( ) ことがありますか。

2) 見た

3) あなたは ( ) 勉強家ですね。

3)なかなか

4) 一生懸命勉強した ( ), テストは不合格でした。

4)のに

5) ATM の使い方 ( ), まだよくわかりません。

5)について

3. 適当な言葉を入れなさい。

1) この場所から富士山が ( ) ことがある。

1) b

- a. 見る    b. 見える    c. 見た

2) あなたは機械を修理 ( ) ことがありますか。

2) a.

- a. した    b. しない    c. している

3) 日本語の勉強は ( ) 簡単ではありません。

3) c

- a. ために    b. のに    c. なかなか

4) 大人 ( ), 子供みたいな話をする

4) d

- a. のに    b. なので    c. ので    d. なのに

5) 彼女に ( ) 私はよく知っています。

5) a

- a. について    b. に対して    c. にかかわる

4. ( ) 内の言葉を使って、文を完成させなさい。

例. 疲れている。眠れません。(のに)

疲れているのに、眠れません。

1)コンピューターの使い方がわかりません。本がほしい。(について)

---

2)試験はやさしかった。たくさん間違えてしまった。(のに)

---

3)彼は日本語が結構上手です。(なかなか)

---

4)私は一回、着物を着ました。(たことがある)

---

5)優しい人もときどき怒る。(ことがある)

---

## 5. ベトナム語を日本語に訳しなさい

1) Thỉnh thoảng tôi đi Việt Nam công tác

1) コンピューターについての本がほしい。

2) 試験はやさしかったのにたくさん間違えてしまった。

3) 彼は日本語がなかなか上手です。

4) 私は1回、着物を着たことがあります。

5) 優しい人も怒ることがあります。

2) Anh đã từng cãi nhau với bạn chưa?

1) ベトナムに出張することがある。

2) 友達とけんかをしたことがありますか。

3) 鍵がなかなか見つからない。

4) 何回も読んだのに、わからない。

5) 紙芝居については興味があります。

3) Tìm mãi mới thấy chìa khóa

4) Tuy đọc bao nhiêu lần mà vẫn không hiểu?

5) Tôi rất có hứng thú về truyện tranh Nhật

## 6. 日本語をベトナム語に訳しなさい

1) 彼は仕事中に居眠りする  
ことがある。

1) Anh ấy thỉnh  
thoảng ngủ gật trong  
giờ làm việc

2) 木川さんの彼女にあったことがありますか。

2) Anh đã từng gặp bạn

3) 彼女はなかなか美人です。

4)がんばったのに、だめだった。

5)この洗濯機の故障の原因について調べています。

## 7. 並べ替え

1) a, 地震が b, ことがありますか c, あなたの国では d, おきる

2) a, ありますか b, ことが c, 見た d, 相撲を

3) a, 日本で b, 難しいです c, なかなか d, 家を買う e, のは

4) a, なんでも b, 若い c, よく知っている d, のに

5) a, この薬 b, もう一度説明 c, の使い方 d, について e, してください

gái của anh Kikawa  
chưa?

3) Chỉ ấy quá là người đẹp

4) Tuy đã cố gắng nhưng  
vẫn không thành  
công.

5) Đang kiểm tra về nguyên  
nhân hỏng hóc của  
cái máy giặt này

1) あなたの国では地  
震がおきることが  
ありますか。

2) 相撲を見たことがありますか。

3) 日本で家を買うのは  
なかなか難しい  
です。

4) 若いのに、何でもよく  
知っている。

5) この薬の  
使い方について、も  
う一度説明してく  
ださい。

POINT!!

1.1 居眠りする Ngủ gật

1.5 新製品 Sản phẩm mới

2.1 故障 Hỏng hóc

2.2 歌舞伎 Ca kịch

2.4 一所懸命 Chăm chỉ

3.2 機械を修理 Sửa chữa máy

5.5 紙芝居 Truyện kè bàng tranh

7.1 地震 Động đất

日本語会話文法集　まとめ問題 No6. (25・29)

1. 下線部の意味をベトナム語で答えなさい。

1) 新技術に関する本を読みました。

1)Về, liên quan đến

2) 経費にかかることはとにかく連絡してください。

2) Liên quan đến (anh  
hướng đến

3) 家族で住む人向けの部屋です。

3) Dành cho, thích hợp với

4) 私の両親はいつも子供に**対して**優しいです。

4) Đối với

2. 適当な言葉をいれなさい。

1) 契約の条件( )何か質問はありますか。

1)に関して

2) あなたは( )のないことなので気にしないでください。

2)かかりわり

3) このおもちゃは子供( )できています。

3)むけに

4) その意見( )だれも反対しなかった。

4)に対して

3. 適当な言葉を選びなさい。

1) 地球温暖化に( )会議をやっています。

1) b

a. に対して b. に関する c. むけに d. によると

2)わたしの名譽( )ようなうそはやめてください。

2) a.

a. にかかる b. に関して c. むけに d. に対して

3) 素人( )は、この道具がいいんじゃない?。

3) c,d

a. に関して b. にかかる c. むけに d. に対して

4) 課長はだれ( )もとても厳しいです。

4) b

a. に関して b. に対して c. にかかる d. むけに

4. ( )内の言葉を使って、文を完成させなさい。

例. 海外へ行く。言葉以外で何を勉強した方がいいですか。

海外へ行くなら、言葉だけでなく、習慣に関する

知っておいた方がいい。

1)あの先生は遅刻すること。きびしい。(に関して)

1)あの先生は、遅刻に関してとてもきびしい。

2)命に。大怪我をしそうになりました。(関わる)

2)命にかかる大怪我をしそうになりました。

3)初めて日本語を勉強する人。書かれた教科書。(向けて)

3)初めて日本語を勉強する人むけに書かれた教科書です。

4)私のお願いしたこと。彼はしっかり応えてくれる。(対して)

4)私がお願いしたことに対して彼はしっかり応えてくれる

## 5. ベトナム語を日本語に訳しなさい

1) Tôi không biết gì về ngày bé của bố tôi

1)父の子供のころに関して私は何にも知りません。

2)Liên quan đến người đó sẽ chẳng có gì tốt cả

2)あの人にかかるといいことがない。

3)Tôi đã mua bức tranh dành cho ngày Tết

3)お正月向に絵を買いました。

4)Không được dùng những lời khiêm nhã với khách hàng.

4)お客様に対して失礼なことを言ってはいけません。

## 6. 日本語をベトナム語に訳しなさい

1) ベトナムの文化に関する本を探しています。

1) Tôi đang kiếm sách

về văn hóa Việt Nam.

2) ベトナムの雑貨の輸入にかかわる仕事をしている。

2) Tôi đang làm công việc về nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

3) お年寄りむけに作った機械です。

3) Đây là máy được chế tạo dành riêng cho người cao tuổi.

4) 輸入品に対して、関税がかけられている。

4) Hàng nhập khẩu bị đánh thuế.

## 7. 並べ替え

1) a トラブル, b 名誉, c にかかわる, d 会社の e, になる

1) 会社の名誉にかかわるトラブルになる。

2) a 質問は b 契約の c 何か d に関して e, 条件 f, ありますか

2) 契約の条件に関して何か質問はありますか。

3) a むけの b 仕事です c, これは d, 大人

3) これは大人向けの仕事です。

4) a 見逃さず b 対しても c, 小さな事 d どんな e, チェックする

4) どんな小さなことに対しても見逃さず、チェックする。

POINT!!

2.1 契約の条件 *Điều khoản hợp đồng*

3.1 地球温暖化 *Sự nóng lên của trái đất*

3.3 素人 *Người thợ mới (chưa lành nghề)*

## 日本語会話文法テスト 1 (1~29)

氏名 \_\_\_\_\_

1. ( ) 内に言葉を入れて文を完成させなさい。

- 1) 私は働く ( )、工場にきました。
- 2) 今日中にレポートが書け ( ) だ。
- 3) 電話は便利なので、最近手紙を書 ( ) なりました。
- 4) その意見 ( ) だれも反対しなかった。
- 5) 来週試験があるので、漢字の練習をし ( ) おきます。
- 6) どうも風邪をひいた ( ) です。
- 7) 休みの日はでかけるより家にいる ( ) が多い。
- 8) 日本語を話 ( ) ようになりました。
- 9) 明日、レストランにご飯を食べ ( ) 行きます。
- 10) 一生懸命勉強した ( )、テストは不合格でした。

2. 適当な言葉を選んで文を完成させなさい。

- 1) 電車の事故があつて、30分ほど遅れ ( ) なんです。  
a. よう b. らしい c. そう
- 2) コピーする前に ( ) もう一度チェックしてください。  
a. 念のため b. ために c. そろそろ
- 3) 謙長はレポートを書く ( ) 言いました。  
a. ように b. ために c. のため
- 4) 大人 ( )、子供みたいな話し方をする  
a. のに b. なので c. ので d. なのに
- 5) お金を稼ぐ ( )、働かなければなりません。  
a. と b. なので c. とは d. には
- 6) これだけ長い手紙を書けば両親も満足する ( )  
a. らしい b. だろう c. よう
- 7) 最近ベトナム料理を ( ) なりました。  
a. 作った b. 作っている c. 作らなく
- 8) この場所から富士山が ( ) ことがある。  
a. 見る b. 見える c. 見た
- 9) 年をとったので、眼鏡を ( ) ようになりました。  
a. かける b. かけられる c. かけない
- 10) わたしの名前 ( ) ようなうそはやめてください。  
a. にかかる b. に関して c. むけに d. に対して

3. ( )内の言葉を使って文を完成させなさい。

1) あの先生は遅刻すること。きびしい。(に関して)

2) あそこにお城があります。[お城ではありません。家です。](ような)

3) ホテルは空いていると思います。電話で予約してください。(念のため)

4) 仕事をします、行きます。(に)

5) 寒い。風邪をひく。(そうだ)

4. ベトナム語を日本語に訳しなさい

1) Liên quan đến người đó sẽ chẳng có gì tốt cả.

2) Thỉnh thoảng tôi đi Việt Nam công tác.

3) ở hồ này có vẻ có nhiều cá.

4) Bác sĩ bảo tôi đừng có uống rượu.

5) Để khỏi quên, hãy ghi nhớ lại.

5. 日本語をベトナム語に訳しなさい

1) 健康のためにできるだけ歩くようにしてください。

2) 彼は仕事中に居眠りすることがある。

3) 帰国すると、楽しそうだけどお金の問題がある

4) どうも風邪をひいたようです。

5) 週末、映画を見に行きます。

6. 記号を並べ替えて文を完成させなさい。

- 1) a トラブル, b 名誉, c にかかわる, d, 会社の e, になる

\_\_\_\_\_

- 2) a, 私は b, 言われました c, ように d, 遅れない

\_\_\_\_\_

- 3) a, 航空券を b, 行く前に c, 予約しておいた方がいいです d, 旅行に

\_\_\_\_\_

- 4) a, 遅く b, ように、c, 帰って d, ならない e, ください。

\_\_\_\_\_

- 5) a. ゲームは b. 目に悪い c. 方が d. やらない e. いい f. から

\_\_\_\_\_

- 6) a, 地震が b, ことがありますか c, あなたの国では d, おきる

\_\_\_\_\_

- 7) a 入ると b ベトナムの雨季が c. 7月に d. らしい e. 始まる

\_\_\_\_\_

- 8) a, なんでも b, 若い c, よく知っている d, のに

\_\_\_\_\_

- 9) a, むけの b 仕事 c, これは d, 大人 e, です

\_\_\_\_\_

- 10) a, 今は b, ようになりました c, 日本の新聞を d, 読める

\_\_\_\_\_

### 日本語会話文法テスト 1 (1~29) 解答

1

- 1) ために
- 2) そう
- 3) かなく
- 4) に対して
- 5) て
- 6) よう
- 7) 方
- 8) す、せる
- 9) に
- 10) のに

2

- 1) C
- 2) A
- 3) A
- 4) D
- 5) D
- 6) B
- 7) C
- 8) B
- 9) A
- 10) A

3

- 1) あの先生は遅刻することに関して、きびしい。
- 2) あそこにお城の <sup>じろ</sup>ような家があります。
- 3) ホテルは空いていると思いますが、念のため電話で予約しておいてください。
- 4) 仕事をしに行きます。
- 5) 寒くて、風邪をひきそうだ。

4

- 1) あの人にかかるといいことがない。
- 2) ベトナムに出張することがある。
- 3) この池には、魚がたくさんいそうだ。
- 4) 医者に酒を飲まないように言われました。

5) 懈れないように、メモを取っておいてください。

5

- 1) Vì sức khỏe, có gắng tạo thói quen đi bộ.
- 2) Anh ấy thỉnh thoảng ngủ gật trong giờ làm việc
- 3) được về nước thì có vẻ vui nhưng có vấn đề về tài chính
- 4) Hình như mình bị nhiễm cảm rồi.
- 5) Cuối tuần này tôi đi xem phim.

6

- 1) d·b·c·a·e
- 2) a·d·c·b
- 3) d·b·a·c
- 4) a·d·b·c·e
- 5) a·b·f·d·c·e
- 6) c·a·d·b, または、a·c·d·b
- 7) c·a·b·e·d
- 8) b·d·a·c
- 9) c·d·a·b·e
- 10) a·c·d·b または、c·a·d·b